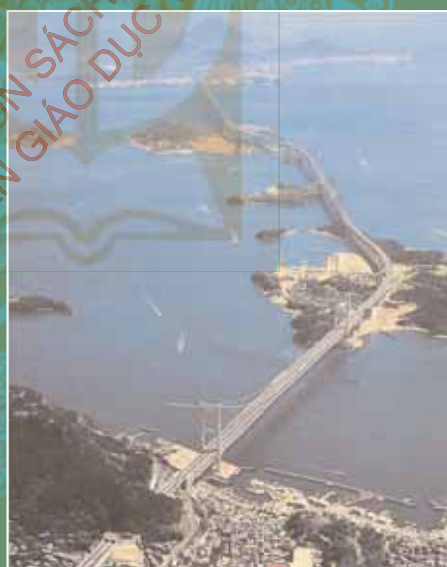


BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

LỊCH SỬ

9



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

PHAN NGỌC LIÊN (Tổng Chủ biên) - ĐINH XUÂN LÂM (Chủ biên)
VŨ NGỌC ANH - TRẦN BÁ ĐỆ - NGUYỄN QUỐC HÙNG
TRƯƠNG CÔNG HUỲNH KỲ

LỊCH SỬ

9

(Tỉ lệ 1/3) (Chữ nhỏ mỗi ba)

BẢN QUYỀN CUỐN SÁCH THUỘC VỀ
NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM



Lịch sử 91





Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam - Bộ Giáo dục và Đào tạo.

02-2018/CXBIPH/356-932/GD

M· sè : 2H916T8



Lịch su 92



Phân một

LỊCH SỬ THẾ GIỚI HIỆN ĐẠI TỪ NĂM 1945 ĐẾN NAY

Chương I

LIÊN XÔ VÀ CÁC NƯỚC ĐÔNG ÂU SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI

Bài 1

LIÊN XÔ VÀ CÁC NƯỚC ĐÔNG ÂU TỪ NĂM 1945 ĐẾN GIỮA NHỮNG NĂM 70 CỦA THẾ KỈ XX

Sau khi đánh bại chủ nghĩa phát xít, Liên Xô bước vào giai đoạn khôi phục nền kinh tế bị chiến tranh tàn phá và tiếp tục công cuộc xây dựng cơ sở vật chất, kĩ thuật của chủ nghĩa xã hội. Giai đoạn phát triển mới này còn gắn liền với sự ra đời của các nước dân chủ nhân dân ở Đông Âu và sự hình thành hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới.

I - LIÊN XÔ

1. Công cuộc khôi phục kinh tế sau chiến tranh (1945 - 1950)

Bước ra khỏi cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai, tuy với tư thế của người chiến thắng, nhưng Liên Xô đã phải chịu những tổn thất hết sức nặng nề.

Hơn 27 triệu người chết, 1710 thành phố, hơn 70000 làng mạc, gần 32000 nhà máy, xí nghiệp và 65000 km đường sắt bị tàn phá. Riêng lãnh thổ đất nước thuộc phần châu Âu hầu như hoang tàn, đổ nát. Đó là những tổn thất nặng nề hơn bất kì nước nào trong cuộc chiến. Chiến tranh đã làm cho nền kinh tế Liên Xô phát triển chậm lại tới 10 năm.

Ngay từ đầu năm 1946, Đảng và Nhà nước Xô viết đã đề ra kế hoạch khôi phục và phát triển kinh tế đất nước với kế hoạch 5 năm lần thứ tư (1946 - 1950).

Với khí thế của người chiến thắng, các tầng lớp nhân dân Liên Xô đã sôi nổi thi đua, lao động quên mình để thực hiện kế hoạch. Kết quả là kế hoạch 5 năm lần thứ tư được hoàn thành thắng lợi, vượt mức trước thời hạn 9 tháng. Các chỉ tiêu chính đều vượt mức kế hoạch dự định.

Tới năm 1950, sản xuất công nghiệp tăng 73% (kế hoạch dự định tăng 48%), hơn 6000 nhà máy được khôi phục và xây dựng mới đã đi vào hoạt động. Một số ngành sản xuất nông nghiệp cũng vượt mức trước chiến tranh. Đời sống nhân dân được cải thiện rõ rệt.

Trong thời kì này, nền khoa học - kĩ thuật Xô viết đã có sự phát triển vượt bậc. Năm 1949, Liên Xô chế tạo thành công bom nguyên tử, phá vỡ thế độc quyền hạt nhân của Mĩ.

– Công cuộc khôi phục nền kinh tế, hàn gắn vết thương chiến tranh ở Liên Xô đã diễn ra và đạt được kết quả như thế nào ?

2. Tiếp tục công cuộc xây dựng cơ sở vật chất - kĩ thuật của chủ nghĩa xã hội (từ năm 1950 đến đầu những năm 70 của thế kỉ XX)

Sau khi hoàn thành việc khôi phục nền kinh tế, Liên Xô tiếp tục xây dựng cơ sở vật chất - kĩ thuật của chủ nghĩa xã hội với việc thực hiện các kế hoạch dài hạn, như kế hoạch 5 năm lần thứ năm (1951 - 1955), lần thứ sáu (1956 - 1960) và kế hoạch 7 năm (1959 - 1965)...

Phương hướng chính của các kế hoạch này là : tiếp tục ưu tiên phát triển công nghiệp nặng - nền tảng của nền kinh tế quốc dân, thực hiện thâm canh trong sản xuất nông nghiệp, đẩy mạnh tiến bộ khoa học - kĩ thuật, tăng cường sức mạnh quốc phòng của đất nước.

Trong hai thập niên 50 và 60 của thế kỉ XX, nền kinh tế Xô viết tăng trưởng mạnh mẽ. Sản xuất công nghiệp bình quân hằng năm tăng 9,6%. Liên Xô đã trở thành cường quốc công nghiệp đứng thứ hai thế giới sau Mĩ, chiếm khoảng 20% sản lượng công nghiệp của toàn thế giới.

Trong thời kì này, nền khoa học - kĩ thuật Xô viết vẫn trên đà phát triển mạnh mẽ và gặt hái được những thành công vang dội. Năm 1957, Liên Xô là nước đầu tiên phóng thành công vệ tinh nhân tạo lên khoảng không vũ trụ, mở đầu kỉ nguyên chinh phục vũ trụ của loài người. Năm 1961, Liên Xô phóng con tàu “Phương Đông” đưa nhà du hành vũ trụ Ga-ga-rin lần đầu tiên bay vòng quanh Trái Đất và cũng là nước dẫn đầu thế giới về những chuyến bay dài ngày trong vũ trụ...



Hình 1. Vệ tinh nhân tạo đầu tiên của Liên Xô

Về đối ngoại, Nhà nước Xô viết chủ trương duy trì hoà bình thế giới, thực hiện chính sách chung sống hoà bình, quan hệ hữu nghị với tất cả các nước ; đồng thời tích cực ủng hộ cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân, giành độc lập tự do của các dân tộc bị áp bức. Liên Xô trở thành chỗ dựa vững chắc của hoà bình và cách mạng thế giới.

- *Hãy nêu những thành tựu chủ yếu của Liên Xô trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội từ năm 1950 đến đầu những năm 70 của thế kỉ XX.*
- *Qua sách báo đã đọc, em hãy kể một số chuyến bay của các nhà du hành vũ trụ Liên Xô trong những năm 60 của thế kỉ XX.*

II - ĐÔNG ÂU

1. Sự ra đời của các nước dân chủ nhân dân Đông Âu

Trước Chiến tranh thế giới thứ hai, hầu hết các nước Đông Âu đều lệ thuộc vào các nước tư bản Tây Âu. Trong thời kì chiến tranh, họ lại bị phát xít Đức chiếm đóng và bóc lột tàn bạo. Vì vậy, khi Hồng quân Liên Xô tiến vào lãnh thổ Đông Âu truy kích quân đội phát xít Đức, nhân dân các nước Đông Âu đã nhanh chóng nổi dậy và khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền. Dưới sự lãnh đạo của những người cộng sản, một loạt nhà nước dân chủ nhân dân đã được thành lập ở các nước Đông Âu từ cuối năm 1944 đến năm 1946.

Đó là các nước : Ba Lan (7 - 1944), Ru-ma-ni (8 - 1944), Hung-ga-ri (4 - 1945), Tiệp Khắc (5 - 1945), Nam Tư (11 - 1945), An-ba-ni (12 - 1945) và Bun-ga-ri (9 - 1946).

Theo thoả thuận của ba cường quốc là Liên Xô - Mĩ - Anh, quân đội Liên Xô chiếm đóng khu vực phía đông nước Đức ; quân đội Mĩ, Anh, Pháp chiếm đóng khu vực phía tây nước Đức. Tháng 9 - 1949, Nhà nước Cộng hoà Liên bang Đức được thành lập ở Tây Đức và tháng 10 - 1949, Nhà nước Cộng hoà Dân chủ Đức đã ra đời ở Đông Đức. Hai nhà nước ở Tây Đức và Đông Đức chịu ảnh hưởng của hai cường quốc là Mĩ và Liên Xô.



Hình 2. Lược đồ các nước dân chủ nhân dân Đông Âu

Từ năm 1945 đến năm 1949, vượt qua nhiều khó khăn, nhất là sự chống phá của các thế lực thù địch trong và ngoài nước, các nước Đông Âu đã hoàn thành thắng lợi những nhiệm vụ của cách mạng dân chủ nhân dân. Đó là xây dựng bộ máy chính quyền dân chủ nhân dân, tiến hành cải cách ruộng đất, quốc hữu hoá những xí nghiệp lớn của tư bản nước ngoài và trong nước, thực hiện các quyền tự do dân chủ và cải thiện đời sống của nhân dân.

Như thế, lịch sử các nước Đông Âu đã sang trang mới.

- Các nước dân chủ nhân dân Đông Âu đã ra đời trong hoàn cảnh nào ?
- Để hoàn thành cuộc cách mạng dân chủ nhân dân, các nước Đông Âu đã thực hiện những nhiệm vụ gì ?

2. Tiến hành xây dựng chủ nghĩa xã hội (từ năm 1950 đến đầu những năm 70 của thế kỉ XX)

Sau khi hoàn thành cuộc cách mạng dân chủ nhân dân, từ năm 1949, các nước Đông Âu bước vào giai đoạn xây dựng chủ nghĩa xã hội. Những nhiệm vụ chính của giai đoạn này là : xoá bỏ sự bóc lột của giai cấp tư sản, đưa nông dân vào con đường làm ăn tập thể thông qua hình thức hợp tác xã và tiến hành công nghiệp hoá nhằm xoá bỏ tình trạng nghèo nàn, lạc hậu từ lâu đời, xây dựng cơ sở vật chất - kĩ thuật của chủ nghĩa xã hội.

Sau 20 năm xây dựng đất nước (1950 - 1970), cùng với sự giúp đỡ của Liên Xô, các nước Đông Âu đã thu được những thành tựu to lớn. Tới đầu những năm 70 của thế kỉ XX, các nước Đông Âu đã trở thành những nước công - nông nghiệp. Bộ mặt kinh tế - xã hội của đất nước đã thay đổi căn bản và sâu sắc.

Trước chiến tranh, An-ba-ni là nước nghèo nhất châu Âu. Tới năm 1970, nền công nghiệp đã được xây dựng, cả nước đã được điện khí hoá.

Năm 1975, tổng sản phẩm công nghiệp của Bun-ga-ri tăng 55 lần so với năm 1939.

Vốn là nước đã có những cơ sở công nghiệp, tới lúc này Tiệp Khắc được xếp vào hàng các nước công nghiệp phát triển, chiếm 1,7% sản lượng công nghiệp thế giới.

Mặc dù có nhiều hạn chế về tài nguyên thiên nhiên, Cộng hoà Dân chủ Đức đã đạt được những thành tích đáng kể. Sản xuất tăng gấp 5 lần, thu nhập quốc dân tăng 4 lần so với năm 1949.

- Những nhiệm vụ chính của các nước Đông Âu trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội là gì ?
- Hãy nêu những thành tựu mà các nước Đông Âu đã đạt được trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội.

III - SỰ HÌNH THÀNH HỆ THỐNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Khi các nước Đông Âu bắt tay vào công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, mối quan hệ giữa Liên Xô và các nước này đòi hỏi phải có sự hợp tác cao hơn và đa dạng hơn như hợp tác nhiều bên, hoặc phân công và chuyên môn hoá trong sản xuất công nghiệp, nông nghiệp...

Cơ sở của sự hợp tác này là Liên Xô và các nước Đông Âu đều cùng chung một mục tiêu xây dựng chủ nghĩa xã hội, đều đặt dưới sự lãnh đạo của các đảng cộng sản và cùng chung hệ tư tưởng của chủ nghĩa Mác - Lê-nin.

Ngày 8 - 1 - 1949, Hội đồng tương trợ kinh tế (thường gọi tắt là SEV) đã được thành lập với sự tham gia của các nước : Liên Xô, An-ba-ni, Ba Lan, Bun-ga-ri, Hung-ga-ri, Ru-ma-ni, Tiệp Khắc. Sau này thêm các nước : Cộng hoà Dân chủ Đức (1950), Mông Cổ (1962), Cu-ba (1972) và Việt Nam (1978). Hội đồng tương trợ kinh tế ra đời nhằm đẩy mạnh sự hợp tác, giúp đỡ lẫn nhau giữa các nước xã hội chủ nghĩa và đánh dấu sự hình thành hệ thống xã hội chủ nghĩa.

Trong thời gian từ năm 1951 đến 1973, Hội đồng tương trợ kinh tế đã thu được những thành tích to lớn.

Tốc độ tăng trưởng sản xuất công nghiệp của các nước thành viên bình quân hằng năm đạt 10%, thu nhập quốc dân năm 1973 tăng 5,7 lần so với năm 1950. Trong hoạt động của Hội đồng tương trợ kinh tế, Liên Xô giữ vai trò đặc biệt quan trọng. Liên Xô đã cho các nước thành viên vay 13 tỉ rúp với lãi suất thấp và viện trợ không hoàn lại 20 tỉ rúp.

Trước tình hình thế giới ngày càng căng thẳng do chính sách hiếu chiến, xâm lược của đế quốc Mĩ, nhất là sự ra đời khối quân sự Bắc Đại Tây Dương (4 - 1949) (viết tắt theo tiếng Anh là NATO) của các nước phương Tây, Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu đã thỏa thuận cùng nhau thành lập Tổ chức Hiệp ước Vác-sa-va (5 - 1955). Đây là một liên minh mang tính chất phòng thủ về quân sự và chính trị của các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu, nhằm bảo vệ công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội của các nước này, góp phần to lớn trong việc duy trì nền hoà bình, an ninh của châu Âu và thế giới.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Hãy nêu những cơ sở hình thành hệ thống xã hội chủ nghĩa.
2. Hãy trình bày mục đích ra đời và những thành tích của Hội đồng tương trợ kinh tế trong những năm 1951 - 1973.

Bài 2

LIÊN XÔ VÀ CÁC NƯỚC ĐÔNG ÂU TỪ GIỮA NHỮNG NĂM 70 ĐẾN ĐẦU NHỮNG NĂM 90 CỦA THẾ KỈ XX

Từ giữa những năm 70, nhất là từ nửa sau những năm 80 của thế kỉ XX, nền kinh tế Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu lâm vào tình trạng trì trệ và khủng hoảng trầm trọng. Khủng hoảng kinh tế dẫn tới khủng hoảng chính trị đã làm sụp đổ chế độ xã hội chủ nghĩa ở các nước Đông Âu và sau đó là Liên Xô.

I - SỰ KHỦNG HOẢNG VÀ TAN RÃ CỦA LIÊN BANG XÔ VIẾT

Năm 1973, cuộc khủng hoảng dầu mỏ đã mở đầu cho cuộc khủng hoảng về nhiều mặt của thế giới, đòi hỏi các nước phải có những cải cách về kinh tế và chính trị - xã hội.



Hình 3. Cuộc biểu tình đòi li khai và độc lập ở Lit-va

Trong bối cảnh đó, Ban lãnh đạo Liên Xô đã không tiến hành các cải cách cần thiết về kinh tế và xã hội ; không khắc phục những khuyết điểm trước đây làm trở ngại sự phát triển của đất nước. Tới đầu những năm 80 của thế kỉ XX, nền kinh tế đất nước ngày càng khó khăn : sản xuất

công nghiệp và nông nghiệp trì trệ, lương thực, thực phẩm và nhiều hàng hoá tiêu dùng thiết yếu ngày càng khan hiếm, mức sống của người dân Xô viết giảm sút. Mặt khác, những vi phạm về pháp chế, thiếu dân chủ và các tệ nạn quan liêu, tham nhũng ngày càng trầm trọng. Đất nước lâm vào khủng hoảng toàn diện.

Trong bối cảnh đó, tháng 3 - 1985, Gorbacốp lên nắm quyền lãnh đạo Đảng, đề ra đường lối cải tổ. Cải tổ được tuyên bố như một cuộc cách mạng nhằm khắc phục những sai lầm, thiếu sót trước đây, đưa đất nước thoát khỏi khủng hoảng và xây dựng một chủ nghĩa xã hội theo đúng bản chất và ý nghĩa nhân văn đích thực của nó. Nhưng do không có sự chuẩn bị đầy đủ các điều kiện cần thiết và thiếu một đường lối chiến lược toàn diện, nhất quán, nên công cuộc cải tổ nhanh chóng lâm vào tình trạng bị động, lúng túng, đầy khó khăn.

Mặc dù Ban lãnh đạo Liên Xô đã đưa ra nhiều phương án phát triển kinh tế nhưng lại chưa thực hiện được gì, nền kinh tế vẫn trượt dài trong khủng hoảng. Trước những khó khăn về kinh tế, những cải tổ về chính trị - xã hội lại được đẩy mạnh như thực hiện chế độ tổng thống tập trung mọi quyền lực, thực hiện chế độ đa nguyên về chính trị (tức nhiều đảng cùng tham gia công việc chính trị của đất nước), xoá bỏ chế độ một đảng (tức xoá bỏ sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Liên Xô), tuyên bố dân chủ và “công khai” mọi mặt.

Đất nước càng lún sâu vào khủng hoảng và rối loạn. Nhiều cuộc bãi công diễn ra, mâu thuẫn sắc tộc bùng nổ, nhiều nước cộng hoà đòi li khai, các tệ nạn xã hội gia tăng, các thế lực chống đối ráo riết kích động quần chúng...

Trong bối cảnh đó, ngày 19 - 8 - 1991 một số người lãnh đạo Đảng và Nhà nước Xô viết đã tiến hành đảo chính, lật đổ Tổng thống Gorbacốp. Nhưng cuộc đảo chính nhanh chóng thất bại và đã dẫn tới những hậu quả cực kỳ nghiêm trọng : Đảng Cộng sản Liên Xô bị đình chỉ hoạt động, Nhà nước Liên bang hầu như tê liệt, các nước cộng hoà đua nhau đòi độc lập và tách khỏi Liên bang. Sự tan rã của Liên bang Xô viết chỉ còn là vấn đề thời gian.

Ngày 21 - 12 - 1991, những người lãnh đạo 11 nước cộng hoà trong Liên bang Xô viết đã họp và kí kết hiệp định về giải tán Liên bang Xô viết, thành lập Cộng đồng các quốc gia độc lập (thường gọi tắt là SNG). Trong buổi tối giá lạnh ngày 25 - 12 - 1991, Gorbacốp tuyên bố từ chức tổng thống. Lá cờ Liên bang Xô viết trên nóc điện Krem-li bị hạ xuống, đánh dấu sự chấm dứt của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên bang Xô viết sau 74 năm tồn tại.

– Công cuộc cải tổ ở Liên Xô đã diễn ra như thế nào và kết quả cuối cùng ra sao ?



Hình 4. Lược đồ các nước SNG

II - CUỘC KHỦNG HOẢNG VÀ TAN RÃ CỦA CHẾ ĐỘ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở CÁC NƯỚC ĐÔNG ÂU

Cùng như tình hình ở Liên Xô, từ cuối những năm 70 và đầu những năm 80 của thế kỉ XX, các nước Đông Âu lâm vào tình trạng khủng hoảng kinh tế và chính trị ngày càng gay gắt.

Sản xuất công nghiệp và nông nghiệp suy giảm ; buôn bán với nước ngoài giảm sút ; số tiền nợ nước ngoài tăng lên (chỉ riêng Ru-ma-ni : năm 1980 nợ nước ngoài 11 tỉ đô la Mĩ (USD), năm 1989 lên tới 21 tỉ USD). Các cuộc đình công của công nhân kéo dài, quần chúng xuống đường biểu tình... Chính phủ nhiều nước Đông Âu đã đàn áp các phong trào quần chúng, không để ra các cải cách cần thiết và đúng đắn.

Tới cuối năm 1988, khủng hoảng lên tới đỉnh cao. Khởi đầu từ Ba Lan, sau đó lan nhanh sang các nước Hung-ga-ri, Tiệp Khắc, Cộng hoà Dân chủ Đức, Ru-ma-ni, Bun-ga-ri, Nam Tư và An-ba-ni. Ở các nước này, mít tinh, biểu tình diễn ra dồn dập

đòi cải cách kinh tế, thực hiện đa nguyên về chính trị, tiến hành tổng tuyển cử tự do mà mũi nhọn đấu tranh nhằm vào đảng cộng sản cầm quyền.

Lợi dụng thời cơ đó, lại được sự tiếp sức của chủ nghĩa đế quốc bên ngoài, các thế lực chống chủ nghĩa xã hội ra sức kích động quần chúng, đẩy mạnh các hoạt động chống phá.

Ban lãnh đạo các nước Đông Âu đã phải chấp nhận từ bỏ quyền lãnh đạo của đảng cộng sản, thực hiện đa nguyên chính trị và tiến hành tổng tuyển cử tự do.

Kết quả là, qua tổng tuyển cử ở hầu hết các nước Đông Âu, các thế lực chống chủ nghĩa xã hội đã thắng cử, giành được chính quyền nhà nước ; các đảng cộng sản bị thất bại, không còn nắm chính quyền. Như thế, tới cuối năm 1989 chế độ xã hội chủ nghĩa đã bị sụp đổ ở hầu hết các nước Đông Âu.

Chính quyền mới ở các nước Đông Âu đều tuyên bố từ bỏ chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa Mác - Lê-nin, thực hiện đa nguyên về chính trị và chuyển nền kinh tế theo cơ chế thị trường với nhiều thành phần sở hữu. Tên nước và ngày quốc khánh đều thay đổi theo hướng chung chỉ gọi là nước cộng hoà.

Sự sụp đổ của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu và Liên Xô đã kết thúc sự tồn tại của hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới. Ngày 28 - 6 - 1991, Hội đồng tương trợ kinh tế (SEV) quyết định chấm dứt hoạt động và ngày 1 - 7 - 1991, Tổ chức Hiệp ước Vác-sa-va tuyên bố giải thể. Đây là một tổn thất hết sức nặng nề đối với phong trào cách mạng thế giới cũng như đối với các lực lượng tiến bộ và các dân tộc trong cuộc đấu tranh vì độc lập, chủ quyền dân tộc, hoà bình ổn định và tiến bộ xã hội.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Quá trình khủng hoảng và sụp đổ của chế độ xã hội chủ nghĩa ở các nước Đông Âu đã diễn ra như thế nào ?

Chương II

CÁC NƯỚC Á, PHI, MĨ LA-TINH TỪ NĂM 1945 ĐẾN NAY

Bài 3

QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN CỦA PHONG TRÀO GIẢI PHÓNG DÂN TỘC VÀ SỰ TAN RÃ CỦA HỆ THỐNG THUỘC ĐỊA

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, một cao trào đấu tranh giải phóng dân tộc đã diễn ra sôi nổi ở châu Á, châu Phi và Mĩ La-tinh, làm cho hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc tan rã từng mảng lớn và đi tới sụp đổ hoàn toàn. Có thể phân chia quá trình tan rã đó thành ba giai đoạn chính :

I - GIAI ĐOẠN TỪ NĂM 1945 ĐẾN GIỮA NHỮNG NĂM 60 CỦA THẾ KỈ XX

Ngay khi được tin phát xít Nhật đầu hàng, nhân dân nhiều nước Đông Nam Á đã nổi dậy, tiến hành khởi nghĩa vũ trang, lật đổ ách thống trị của phát xít, thành lập chính quyền cách mạng, tiêu biểu là các nước In-đô-nê-xi-a, Việt Nam và Lào.

Ba nước này lần lượt tuyên bố độc lập : In-đô-nê-xi-a - ngày 17 - 8 - 1945, Việt Nam - ngày 2 - 9 - 1945 và Lào - ngày 12 - 10 - 1945.

Phong trào đấu tranh lan nhanh sang các nước Nam Á và Bắc Phi.

Nhiều nước ở hai khu vực này liên tiếp nổi dậy giành độc lập như Ấn Độ (1946 - 1950), Ai Cập (1952), An-giê-ri (1954 - 1962) ...

Năm 1960, 17 nước ở châu Phi tuyên bố độc lập.

Ngày 1 - 1 - 1959, cuộc Cách mạng nhân dân ở Cu-ba dưới sự lãnh đạo của Phi-den Cát-xơ-rô đã giành thắng lợi. Chế độ độc tài thân Mĩ bị lật đổ.

Như vậy, tới giữa những năm 60 của thế kỉ XX, hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc - thực dân về cơ bản đã bị sụp đổ. Đến năm 1967, hệ thống thuộc địa chỉ còn 5,2 triệu km² với 35 triệu dân, tập trung chủ yếu ở miền Nam châu Phi.

– *Hãy xác định trên bản đồ thế giới vị trí các nước giành được độc lập đã nêu trong bài.*

II - GIAI ĐOẠN TỪ GIỮA NHỮNG NĂM 60 ĐẾN GIỮA NHỮNG NĂM 70 CỦA THẾ KỈ XX

Nét nổi bật của giai đoạn này là phong trào đấu tranh giành độc lập của nhân dân các nước Ăng-gô-la, Mô-dăm-bích và Ghi-nê Bít-xao nhằm lật đổ ách thống trị của Bồ Đào Nha. Từ đầu những năm 60, nhân dân ba nước này đã tiến hành cuộc đấu tranh vũ trang. Tháng 4 - 1974, ở Bồ Đào Nha nổ ra cuộc đấu tranh lật đổ chế độ độc tài (tồn tại từ năm 1926), chính quyền mới ở Bồ Đào Nha đã tuyên bố trao trả độc lập cho Ghi-nê Bít-xao (9 - 1974), Mô-dăm-bích (6 - 1975) và Ăng-gô-la (11 - 1975).

Sự tan rã các thuộc địa của Bồ Đào Nha là một thắng lợi quan trọng của phong trào giải phóng dân tộc ở châu Phi.

– Hãy xác định trên bản đồ châu Phi vị trí ba nước Ăng-gô-la, Mô-dăm-bích và Ghi-nê Bít-xao.

III - GIAI ĐOẠN TỪ GIỮA NHỮNG NĂM 70 ĐẾN GIỮA NHỮNG NĂM 90 CỦA THẾ KỈ XX

Từ cuối những năm 70, chủ nghĩa thực dân chỉ còn tồn tại dưới hình thức cuối cùng của nó là chế độ phân biệt chủng tộc (A-pác-thai), tập trung ở ba nước miền Nam châu Phi là Rô-đê-di-a, Tây Nam Phi và Cộng hoà Nam Phi.

Sau nhiều năm đấu tranh ngoan cường và bền bỉ của người da đen, chính quyền thực dân của các giai cấp thống trị người da trắng đã phải tuyên bố xoá bỏ chế độ phân biệt chủng tộc, công nhận quyền bầu cử và các quyền tự do, dân chủ khác của người da đen. Sau khi giành thắng lợi trong các cuộc bầu cử, chính quyền của người da đen đã được thành lập ở Rô-đê-di-a năm 1980 (sau đó nước này đã đổi tên là Cộng hoà Dim-ba-bu-ê) và ở Tây Nam Phi năm 1990 (nay là Cộng hoà Na-mi-bi-a). Một thắng lợi có ý nghĩa lịch sử nữa là ở Cộng hoà Nam Phi, năm 1993 chế độ phân biệt chủng tộc đã bị xoá bỏ sau hơn ba thế kỉ tồn tại.

Như thế, hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc đã bị sụp đổ hoàn toàn. Lịch sử các dân tộc Á, Phi và Mĩ La-tinh đã sang chương mới với nhiệm vụ to lớn là củng cố nền độc lập dân tộc, xây dựng và phát triển đất nước nhằm khắc phục tình trạng nghèo nàn, lạc hậu đã kéo dài từ bao đời nay.

– Hãy xác định trên bản đồ châu Phi vị trí ba nước Dim-ba-bu-ê, Na-mi-bi-a và Cộng hoà Nam Phi.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Hãy nêu các giai đoạn phát triển của phong trào giải phóng dân tộc từ sau năm 1945 và một số sự kiện lịch sử tiêu biểu của mỗi giai đoạn.

Bài 4

CÁC NƯỚC CHÂU Á

Với diện tích rộng lớn và dân số đông nhất thế giới, châu Á từ sau năm 1945 đã có nhiều thay đổi to lớn và sâu sắc. Trải qua cuộc đấu tranh lâu dài và gian khổ, các dân tộc châu Á đã giành lại được độc lập dân tộc và ngày nay đang ra sức xây dựng đất nước, phát triển kinh tế - xã hội. Hai nước lớn ở châu Á là Trung Quốc và Ấn Độ ngày càng giữ vai trò quan trọng ở khu vực và trên thế giới.

I - TÌNH HÌNH CHUNG

Trước Chiến tranh thế giới thứ hai, các nước châu Á đều chịu sự bóc lột, nô dịch nặng nề của các nước đế quốc thực dân.

Từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, một cao trào giải phóng dân tộc đã dấy lên, lan nhanh ra cả châu Á. Tới cuối những năm 50, phần lớn các dân tộc châu Á đã giành được độc lập, trong đó có nhiều nước lớn như Trung Quốc, Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a... Sau đó, gần như suốt nửa sau thế kỉ XX, tình hình châu Á lại không ổn định bởi đã diễn ra nhiều cuộc chiến tranh xâm lược của các nước đế quốc, nhất là ở khu vực Đông Nam Á và Tây Á (còn gọi là Trung Đông). Các nước đế quốc cố duy trì ách thống trị của chúng, chiếm giữ các vị trí chiến lược quan trọng và ra sức ngăn cản phong trào cách mạng trong khu vực. Sau Chiến tranh lạnh, ở một số nước châu Á đã diễn ra những cuộc xung đột tranh chấp biên giới, lãnh thổ hoặc các phong trào li khai với những hành động khủng bố dã man (như giữa Ấn Độ và Pa-ki-xtan, hoặc ở Xri Lan-ca, Phi-lip-pin, In-đô-nê-xi-a...).

Tuy nhiên, cũng từ nhiều thập niên qua, một số nước ở châu Á đã đạt được sự tăng trưởng nhanh chóng về kinh tế, tiêu biểu như Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Xin-ga-po, Ma-lai-xi-a và Thái Lan. Từ sự phát triển nhanh chóng đó, nhiều người dự đoán rằng “thế kỉ XXI sẽ là thế kỉ của châu Á”. Là nước lớn thứ hai ở châu Á, sau khi giành được độc lập, Ấn Độ đã thực hiện các kế hoạch dài hạn nhằm phát triển kinh tế, xã hội và đạt được nhiều thành tựu to lớn. Từ một nước phải nhập khẩu lương thực, nhờ cuộc “cách mạng xanh” trong nông nghiệp, Ấn Độ đã tự túc được lương thực cho số dân hơn 1 tỉ người. Các sản phẩm công nghiệp chính của Ấn Độ là hàng dệt, thép, máy móc, thiết bị giao thông, xe hơi. Những thập niên gần đây, công nghệ thông tin và viễn thông phát triển mạnh mẽ. Ấn Độ đang cố gắng vươn lên hàng các cường quốc về công nghệ phần mềm, công nghệ hạt nhân và công nghệ vũ trụ.

– *Hãy nêu những nét nổi bật của châu Á từ sau năm 1945.*

II - TRUNG QUỐC

Trung Quốc là một nước lớn ở châu Á và trên thế giới với diện tích rộng trên 9,5 triệu km² và dân số gần 1,3 tỉ người (2002).

1. Sự ra đời của nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa

Sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Nhật, ở Trung Quốc đã diễn ra cuộc nội chiến kéo dài tới ba năm (1946 - 1949) giữa Quốc dân đảng và Đảng Cộng sản Trung Quốc. Cuối cùng, tập đoàn Tưởng Giới Thạch cầm đầu Quốc dân đảng đã thua trận và phải rút chạy ra Đài Loan.

Chiều ngày 1 - 10 - 1949, tại cuộc mít tinh của hơn 30 vạn người dân Thủ đô Bắc Kinh trên Quảng trường Thiên An Môn, Chủ tịch Mao Trạch Đông trình trọng tuyên bố trước toàn thế giới sự ra đời của nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa. Đó là một thắng lợi có ý nghĩa lịch sử, kết thúc ách nô dịch hơn 100 năm của đế quốc và hàng nghìn năm của chế độ phong kiến, đưa đất nước Trung Hoa bước vào kỉ nguyên độc lập, tự do và hệ thống xã hội chủ nghĩa được nối liền từ châu Âu sang châu Á.

– *Hãy cho biết ý nghĩa lịch sử của sự ra đời nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa.*

2. Mười năm đầu xây dựng chế độ mới (1949 - 1959)

Sau khi nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa được thành lập, nhiệm vụ to lớn nhất của nhân dân Trung Quốc là đưa đất nước thoát khỏi nghèo nàn lạc hậu, tiến hành công nghiệp hoá, phát triển kinh tế và xã hội.



Hình 5. Chủ tịch Mao Trạch Đông tuyên bố thành lập nước CHND Trung Hoa

Từ năm 1950, nhân dân Trung Quốc bắt tay vào khôi phục nền kinh tế, tiến hành cải cách ruộng đất và hợp tác hoá nông nghiệp, cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh, xây dựng nền công nghiệp dân tộc, phát triển văn hoá, giáo dục...

Công cuộc khôi phục kinh tế đã hoàn thành thắng lợi.



Hình 5. Lược đồ nước CHND Trung Hoa sau ngày thành lập

Từ năm 1953, Trung Quốc thực hiện kế hoạch 5 năm đầu tiên (1953 - 1957). Nhờ sự lao động quên mình của nhân dân và những giúp đỡ to lớn của Liên Xô, kế hoạch 5 năm lần thứ nhất đã thu được nhiều thành tựu đáng kể. Bộ mặt đất nước Trung Quốc thay đổi rõ rệt.

Trong 5 năm, 246 công trình đã được xây dựng và đưa vào sản xuất ; sản lượng công nghiệp tăng 140%, sản lượng nông nghiệp tăng 25% so với năm 1952.

Trung Quốc đã thi hành chính sách đối ngoại tích cực nhằm củng cố hoà bình và thúc đẩy phong trào cách mạng thế giới. Địa vị quốc tế của Trung Quốc được khẳng định vững chắc.

- *Hãy trình bày những thành tựu của kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1953 - 1957) của nhân dân Trung Quốc.*

3. Đất nước trong thời kì biến động (1959 - 1978)

Từ năm 1959, đất nước Trung Quốc lâm vào tình trạng đầy biến động và kéo dài tới 20 năm (1959 - 1978). Sự kiện khởi đầu là việc đề ra đường lối “Ba ngọn cờ hồng”⁽¹⁾ với ý đồ nhanh chóng xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội.

Một trong “Ba ngọn cờ hồng” là phong trào “Đại nhảy vọt” - phát động toàn dân làm gang, thép với mục tiêu : nhanh chóng đưa sản lượng thép lên tới 10 triệu tấn và gang là 20 triệu tấn. Chỉ trong hai tháng 11 và 12 - 1958, cả nước đã xây hơn 1 triệu lò luyện thép loại nhỏ. Sau bốn tháng, 11 triệu tấn thép đã ra lò nhưng trong đó có nhiều triệu tấn chỉ là một đồng phế liệu vì kém chất lượng.

Nền kinh tế đất nước trở nên hỗn loạn, sản xuất giảm sút, đời sống nhân dân điêu đứng, nạn đói xảy ra khắp nơi.

Sau đó, nền kinh tế dần được điều chỉnh và đã có một số chuyển biến, nhưng trong nội bộ Ban lãnh đạo Đảng và Nhà nước Trung Quốc lại xuất hiện những bất đồng về đường lối và tranh giành quyền lực hết sức gay gắt. Đỉnh cao của cuộc tranh giành quyền lực đó là cuộc “Đại cách mạng văn hoá vô sản”, được bắt đầu từ tháng 5 - 1966.

Cuộc “Đại cách mạng văn hoá vô sản” đã gây nên tình trạng hỗn loạn trong cả nước và để lại những thâm hờa nghiêm trọng trong đời sống vật chất và tinh thần của đất nước và người dân Trung Quốc.

- *Hãy nêu hậu quả của đường lối "Ba ngọn cờ hồng" và "Đại cách mạng văn hoá vô sản" đối với Trung Quốc thời kì này.*

4. Công cuộc cải cách - mở cửa (từ năm 1978 đến nay)

Tháng 12 - 1978, Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc đã đề ra đường lối mới, mở đầu cho công cuộc cải cách kinh tế - xã hội của đất nước. Đường lối mới

(1) “Ba ngọn cờ hồng” là : 1. Đường lối chung ; 2. Đại nhảy vọt ; 3. Công xã nhân dân.

chủ trương xây dựng chủ nghĩa xã hội đặc sắc Trung Quốc, lấy phát triển kinh tế làm trung tâm, thực hiện cải cách và mở cửa nhằm mục tiêu hiện đại hoá, đưa đất nước Trung Quốc trở thành một quốc gia giàu mạnh, văn minh.



Hình 7. Thành phố Thượng Hải ngày nay

Sau hơn 20 năm cải cách – mở cửa (1979 - 2000), nền kinh tế Trung Quốc đã phát triển nhanh chóng, đạt tốc độ tăng trưởng cao nhất thế giới. Tổng sản phẩm trong nước (GDP) tăng trung bình hằng năm 9,6%, đạt giá trị 8.740,4 tỉ nhân dân tệ (đơn vị tiền tệ của Trung Quốc), đứng hàng thứ bảy thế giới. Với chính sách mở cửa, tổng giá trị xuất nhập khẩu năm 1997 lên tới 325,06 tỉ USD (tăng gấp hơn 15 lần so với năm 1978 là 20,6 tỉ USD). Cùng tính đến năm 1997, có 145 nghìn doanh nghiệp nước ngoài đang hoạt động ở Trung Quốc và đã đầu tư vào Trung Quốc hơn 521 tỉ USD. Đời sống nhân dân được nâng cao rõ rệt : từ năm 1978 đến năm 1997, thu nhập bình quân đầu người ở nông thôn đã tăng từ 133,6 lên 2090,1 nhân dân tệ ; ở thành phố, từ 343,4 lên 5160,3 nhân dân tệ.

Trên lĩnh vực đối ngoại, Trung Quốc đã thu được nhiều kết quả, góp phần cùng cố địa vị đất nước trên trường quốc tế.

Từ cuối những năm 80 của thế kỉ XX, Trung Quốc đã lần lượt bình thường hoá quan hệ với Liên Xô, Mông Cổ, Lào, In-đô-nê-xi-a, Việt Nam..., mở rộng quan hệ hữu nghị, hợp tác với hầu hết các nước trên thế giới. Trung Quốc đã thu hồi chủ quyền đối với Hồng Kông (7-1997) và Ma Cao (12-1999). Đó là những sự kiện có ý nghĩa lịch sử to lớn đối với Trung Quốc.



Hình 8. Hải Khẩu - thủ phủ tỉnh Hải Nam, đặc khu kinh tế lớn nhất Trung Quốc

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Nêu những thành tựu của công cuộc cải cách – mở cửa ở Trung Quốc từ cuối năm 1978 đến nay.
2. Trình bày ý nghĩa của những thành tựu đó khi Trung Quốc bước sang thế kỉ XXI.

Bài 5

CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á

Được coi như nơi khởi đầu của phong trào giải phóng dân tộc từ sau năm 1945, Đông Nam Á trở thành khu vực của các quốc gia đã giành được độc lập tự do và đạt nhiều thành tựu to lớn đầy ấn tượng trong xây dựng đất nước và hợp tác phát triển. Sự ra đời và phát triển của tổ chức ASEAN là minh chứng tiêu biểu cho những thành tựu đó - hoà bình ổn định và hợp tác phát triển.

I - TÌNH HÌNH ĐÔNG NAM Á TRƯỚC VÀ SAU NĂM 1945

Đông Nam Á là khu vực rộng gần 4,5 triệu km², gồm 11 nước với số dân 536 triệu người (ước tính năm 2002).

Trước Chiến tranh thế giới thứ hai, hầu hết các nước Đông Nam Á (trừ Thái Lan) là thuộc địa của các nước thực dân phương Tây.

Tháng 8 - 1945, ngay khi được tin phát xít Nhật đầu hàng, các dân tộc Đông Nam Á đã nhanh chóng nổi dậy giành chính quyền, lật đổ ách thống trị thực dân.

Ngày 17 - 8 - 1945, nhân dân In-đô-nê-xi-a tuyên bố độc lập, thành lập nước Cộng hoà In-đô-nê-xi-a. Ngày 19 - 8 - 1945, nhân dân Việt Nam tổng khởi nghĩa giành chính quyền, lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Tháng 8 - 1945, nhân dân Lào nổi dậy và ngày 12 - 10 - 1945, tuyên bố Lào là một vương quốc độc lập có chủ quyền.

Nhân dân các nước Mã Lai (nay là Ma-lai-xi-a), Miến Điện (nay là Mi-an-ma) và Phi-líp-pin đều nổi dậy đấu tranh, chống ách chiếm đóng của phát xít Nhật.

Nhưng ngay sau đó, nhiều dân tộc Đông Nam Á lại phải cầm súng tiến hành kháng chiến chống các cuộc chiến tranh xâm lược trở lại của các nước đế quốc như ở In-đô-nê-xi-a, Việt Nam... Ở nhiều nơi khác, trước phong trào đấu tranh của nhân dân, các nước đế quốc Mĩ, Anh đã trao trả độc lập cho Phi-líp-pin (7 - 1946), Miến Điện (1 - 1948), Mã Lai (8 - 1957). Như thế cho tới giữa những năm 50 của thế kỉ XX, các nước Đông Nam Á lần lượt giành được độc lập dân tộc...

Cũng từ giữa những năm 50 của thế kỉ XX, trong bối cảnh Chiến tranh lạnh, tình hình Đông Nam Á ngày càng trở nên căng thẳng do chính sách can thiệp của Mĩ vào khu vực. Tháng 9 - 1954, Mĩ cùng Anh, Pháp thành lập khối quân sự Đông Nam Á (viết tắt theo tiếng Anh là SEATO) nhằm ngăn chặn ảnh hưởng của

chủ nghĩa xã hội và đẩy lùi phong trào giải phóng dân tộc trong khu vực. Thái Lan và Phi-líp-pin đã tham gia vào tổ chức này. Tình hình Đông Nam Á càng trở nên căng thẳng khi Mi tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược ở Việt Nam và mở rộng chiến tranh sang hai nước Lào và Cam-pu-chia.



Hình 9. Lược đồ các nước Đông Nam Á

Trong thời kỳ này, In-đô-nê-xi-a và Miến Điện thi hành chính sách hoà bình trung lập, không tham gia vào các khối quân sự xâm lược của các nước đế quốc.

Như thế, từ giữa những năm 50 của thế kỷ XX, các nước Đông Nam Á đã có sự phân hoá trong đường lối đối ngoại.

- *Hãy nêu những nét nổi bật của tình hình Đông Nam Á từ sau năm 1945.*
- *Từ giữa những năm 50 của thế kỷ XX, các nước Đông Nam Á đã có sự phân hoá như thế nào trong đường lối đối ngoại ?*

II - SỰ RA ĐỜI CỦA TỔ CHỨC ASEAN

Sau khi giành được độc lập và đứng trước những yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội của đất nước, nhiều nước Đông Nam Á chủ trương thành lập một tổ chức liên minh khu vực nhằm cùng nhau hợp tác phát triển, đồng thời hạn chế ảnh hưởng của các cường quốc bên ngoài đối với khu vực, nhất là khi cuộc chiến tranh xâm lược của Mĩ ở Đông Dương ngày càng không thuận lợi, khó tránh khỏi thất bại.

Ngày 8 - 8 - 1967, Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (viết tắt theo tiếng Anh là ASEAN) đã được thành lập tại Băng Cốc (Thái Lan) với sự tham gia của năm nước : In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Phi-líp-pin, Xin-ga-po và Thái Lan.



Hình 10. Trụ sở của ASEAN tại Gia-các-ta (In-đô-nê-xi-a)

Hội nghị đã ra bản Tuyên ngôn thành lập ASEAN, sau này được gọi là Tuyên bố Băng Cốc, xác định mục tiêu của ASEAN là phát triển kinh tế và văn hoá thông qua những nỗ lực hợp tác chung giữa các nước thành viên, trên tinh thần duy trì hoà bình và ổn định khu vực.

Mùa xuân năm 1975, cuộc kháng chiến chống Mĩ, cứu nước của nhân dân Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia kết thúc thắng lợi. Sau đó không lâu, tháng 2 - 1976, các nước ASEAN đã kí Hiệp ước thân thiện và hợp tác ở Đông Nam Á tại Ba-li (In-đô-nê-xi-a).

Hiệp ước Ba-li xác định những nguyên tắc cơ bản trong quan hệ giữa các nước thành viên như : cùng nhau tôn trọng chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ ; không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, giải quyết các tranh chấp bằng biện pháp hoà bình ; hợp tác phát triển có kết quả...

Lúc này, quan hệ giữa ba nước Đông Dương và các nước ASEAN được cải thiện rõ rệt, thể hiện ở việc thiết lập các quan hệ ngoại giao và bắt đầu có những chuyến thăm lẫn nhau của nhiều quan chức cấp cao.

Tháng 12 - 1978, theo yêu cầu của Mặt trận Đoàn kết dân tộc cứu nước Cam-pu-chia, quân tình nguyện Việt Nam tiến vào Cam-pu-chia, cùng với nhân dân nước này lật đổ chế độ diệt chủng tàn bạo của tập đoàn Pôn Pốt - Iêng Xa-ri. Do sự kích động và can thiệp của một số nước lớn, quan hệ giữa ba nước Đông Dương và các nước ASEAN lại trở nên căng thẳng, đối đầu nhau.

Cũng trong thời kì này, từ cuối những năm 70 của thế kỉ XX, nền kinh tế nhiều nước ASEAN đã có những chuyển biến mạnh mẽ và đạt được sự tăng trưởng cao. Các nước này đã chuyển sang thực hiện chiến lược công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu - thúc đẩy mạnh xuất khẩu hàng hoá, gắn thị trường trong nước với bên ngoài.

Từ năm 1968 đến năm 1973, kinh tế Xin-ga-po bình quân hàng năm tăng khoảng 12% và trở thành “con rồng” ở châu Á. Từ năm 1965 đến năm 1983, ở Ma-lai-xi-a, tốc độ tăng trưởng là 6,3% mỗi năm. Trong những năm 80 của thế kỉ XX, kinh tế Thái Lan có tốc độ tăng trưởng cao : từ năm 1987 đến năm 1990, tốc độ tăng trưởng mỗi năm là 11,4%.

– Trình bày hoàn cảnh ra đời và mục tiêu hoạt động của tổ chức ASEAN.

III - TỪ “ASEAN 6” PHÁT TRIỂN THÀNH “ASEAN 10”

Năm 1984, sau khi giành được độc lập, Bru-nây đã tham gia và trở thành thành viên thứ sáu của tổ chức ASEAN.

Từ đầu những năm 90 của thế kỉ XX, sau Chiến tranh lạnh và vấn đề Cam-pu-chia đã được giải quyết bằng việc kí kết Hiệp định Pa-ri về Cam-pu-chia (10 - 1991), tình hình chính trị khu vực được cải thiện rõ rệt. Xu hướng nổi bật đầu tiên là sự mở rộng thành viên của tổ chức ASEAN.



Hình 11. Hội nghị cấp cao ASEAN VI họp tại Hà Nội

Tháng 7 - 1992, Việt Nam và Lào chính thức tham gia Hiệp ước Ba-li (1976). Đây là bước đi đầu tiên tạo cơ sở để Việt Nam hòa nhập vào các hoạt động của khu vực Đông Nam Á. Tiếp đó, tháng 7 - 1995, Việt Nam chính thức gia nhập và trở thành thành viên thứ bảy của ASEAN. Tháng 7 - 1997, Lào, Mi-an-ma gia nhập ASEAN. Tháng 4 - 1999, Cam-pu-chia được kết nạp vào tổ chức này.

Như thế, ASEAN từ sáu nước đã phát triển thành mười nước thành viên. Lần đầu tiên trong lịch sử khu vực, mười nước Đông Nam Á đều cùng đứng trong một tổ chức thống nhất. Trên cơ sở đó, ASEAN đã chuyển trọng tâm hoạt động sang hợp tác kinh tế, đồng thời xây dựng một khu vực Đông Nam Á hoà bình, ổn định để cùng nhau phát triển phồn vinh.

Năm 1992, ASEAN quyết định biến Đông Nam Á thành một khu vực mậu dịch tự do (viết tắt theo tiếng Anh là AFTA) trong vòng 10 - 15 năm.

Năm 1994, ASEAN lập Diễn đàn khu vực (viết tắt theo tiếng Anh là ARF) với sự tham gia của 23 quốc gia trong và ngoài khu vực nhằm tạo nên một môi trường hoà bình, ổn định cho công cuộc hợp tác phát triển của Đông Nam Á.

Một chương mới đã mở ra trong lịch sử khu vực Đông Nam Á.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Vẽ lược đồ Đông Nam Á và điền tên thủ đô của từng nước trong khu vực này.
2. Tại sao có thể nói : Từ đầu những năm 90 của thế kỉ XX, "một chương mới đã mở ra trong lịch sử khu vực Đông Nam Á" ?

Bài 6

CÁC NƯỚC CHÂU PHI

Châu Phi là một lục địa lớn rộng tới 30,3 triệu km², với dân số 839 triệu người (2002). Trong nửa sau thế kỉ XX, các nước châu Phi đã giành được độc lập. Bên cạnh những thành tích to lớn trong công cuộc xây dựng và phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội, các nước châu Phi còn đang gặp nhiều khó khăn, phức tạp cũng như những thách thức gay gắt trên con đường phát triển của mình.

I - TÌNH HÌNH CHUNG

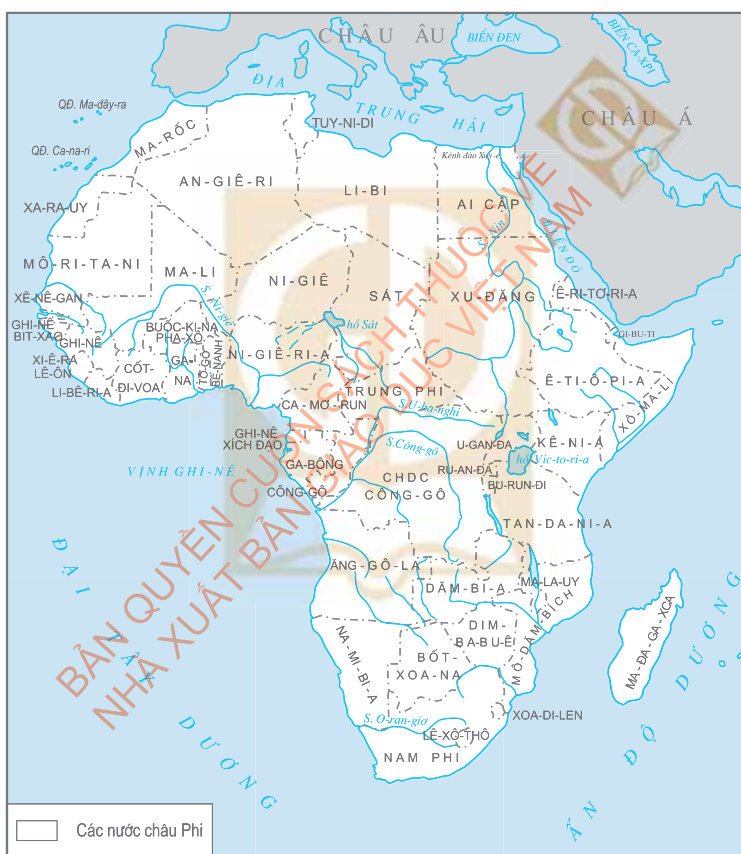
Từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, phong trào đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân, đòi độc lập dân tộc đã diễn ra sôi nổi ở châu Phi. Phong trào nổ ra sớm nhất là ở vùng Bắc Phi, nơi có trình độ phát triển cao hơn các vùng khác trong lục địa. Khởi đầu là thắng lợi của cuộc binh biến tháng 7 - 1952 của các sĩ quan yêu nước do Đại tá Nát-xe chỉ huy. Cuộc binh biến này đã lật đổ chế độ quân chủ và tuyên bố thành lập nước Cộng hoà Ai Cập ngày 18 - 6 - 1953. Tiếp đó là thắng lợi của cuộc đấu tranh vũ trang kéo dài từ năm 1954 đến năm 1962 của nhân dân An-giê-ri nhằm lật đổ ách thống trị của thực dân Pháp, giành lại độc lập dân tộc. Năm 1960 được gọi là “Năm châu Phi” với sự kiện 17 nước ở lục địa này tuyên bố độc lập. Từ sau đó, hệ thống thuộc địa của các nước đế quốc lần lượt tan rã, các dân tộc châu Phi giành lại được độc lập và chủ quyền.

Các nước châu Phi bắt tay vào công cuộc xây dựng đất nước, phát triển kinh tế, xã hội và đã thu được nhiều thành tích. Nhưng những thành tích ấy chưa đủ sức làm thay đổi một cách căn bản bộ mặt của châu Phi. Nhiều nước châu Phi vẫn ở trong tình trạng đói nghèo, lạc hậu. Từ cuối những năm 80 của thế kỉ XX, tình hình châu Phi ngày càng khó khăn và không ổn định. Đó là các cuộc xung đột nội chiến đẫm máu do mâu thuẫn sắc tộc hoặc tôn giáo, tình trạng đói nghèo, nợ nần chồng chất và các loại dịch bệnh hoành hành.

- Từ năm 1987 đến năm 1997, riêng ở châu Phi có tới 14 cuộc xung đột và nội chiến. Do xung đột giữa hai bộ tộc Hu-tu và Tu-xi ở Ru-an-đa - một quốc gia nhỏ ở Trung Phi rộng 26 nghìn km² với dân số 7,4 triệu người (2002), đã có tới 800 nghìn người thiệt mạng, 1,2 triệu người phải lang thang tị nạn.
- Liên hợp quốc xếp 32 trong 57 nước châu Phi vào nhóm những nước nghèo nhất thế giới. 1/4 số dân châu Phi thuộc diện đói ăn kinh niên.

Vào đầu những năm 90 của thế kỉ XX, số nợ của các nước châu Phi lên tới 300 tỉ USD.

Trong những năm gần đây, cùng với sự giúp đỡ của cộng đồng quốc tế, các nước châu Phi đã tích cực tìm kiếm các giải pháp, đề ra cải cách nhằm giải quyết các cuộc xung đột, khắc phục những khó khăn về kinh tế, thành lập các tổ chức liên minh khu vực. Lớn nhất là Tổ chức thống nhất châu Phi, nay gọi là Liên minh châu Phi (AU).



Hình 12. Lược đồ các nước châu Phi sau Chiến tranh thế giới thứ hai

Rõ ràng là cuộc đấu tranh để xoá bỏ nghèo nàn, lạc hậu còn gian khổ hơn, lâu dài hơn cuộc chiến đấu vì độc lập, tự do.

– *Hiện nay các nước châu Phi đang gặp những khó khăn gì trong công cuộc phát triển kinh tế, xã hội đất nước ?*

II - CỘNG HOÀ NAM PHI

Cộng hoà Nam Phi nằm ở cực Nam châu Phi (diện tích : 1,2 triệu km², dân số : 43,6 triệu người (2002), trong đó 75,2% là người da đen, 13,6% - người da trắng, 11,2% - người da màu). Năm 1662, người Hà Lan đặt chân lên đất Nam Phi, lập ra xứ thuộc địa Kếp. Đầu thế kỉ XIX, Anh chiếm thuộc địa này. Năm 1910, Liên bang Nam Phi được thành lập nằm trong khối Liên hiệp Anh. Năm 1961, trước áp lực đấu tranh của nhân dân, Liên bang Nam Phi rút ra khỏi khối Liên hiệp Anh và tuyên bố là nước Cộng hoà Nam Phi.

Trong hơn ba thế kỉ, chính quyền thực dân da trắng Nam Phi đã thi hành chính sách phân biệt chủng tộc (gọi là A-pác-thai) cực kì tàn bạo đối với người da đen và da màu.

Trước kia ở Nam Phi có tới 70 đạo luật về phân biệt chủng tộc. Người da đen hoàn toàn không có các quyền tự do dân chủ, phải sống trong một khu biệt lập, cách biệt với người da trắng.

Dưới sự lãnh đạo của tổ chức “Đại hội dân tộc Phi” (ANC), người da đen đã bên bỉ tiến hành cuộc đấu tranh đòi thủ tiêu chế độ phân biệt chủng tộc. Cộng đồng quốc tế, kể cả Liên hợp quốc, đã lên án gay gắt chủ nghĩa A-pác-thai, ủng hộ cuộc đấu tranh của người da đen.

Trước cuộc đấu tranh ngoan cường của người da đen, chính quyền của người da trắng Nam Phi đã tuyên bố xoá bỏ chế độ A-pác-thai (1993), trả lại tự do cho lãnh tụ ANC Nen-xon Man-đê-la sau 27 năm bị cầm tù.

Sau cuộc bầu cử dân chủ đa chủng tộc đầu tiên ở Nam Phi (4 - 1994), Nen-xon Man-đê-la đã trở thành Tổng thống người da đen đầu tiên trong lịch sử nước này (5 - 1994). Đó là một thắng lợi có ý nghĩa lịch sử : chế độ phân biệt chủng tộc đã bị xoá bỏ ngay tại sào huyệt cuối cùng của nó sau hơn ba thế kỉ tồn tại.



Hình 13. Nen-xon Man-đê-la

Là một nước có mức thu nhập trung bình trên thế giới, lại có nhiều tài nguyên thiên nhiên như vàng, uranium, kim cương, khí tự nhiên..., chính quyền mới ở Nam Phi đã đưa ra *Chiến lược kinh tế vĩ mô* (6 - 1996) với tên gọi “Tăng trưởng, việc làm và phân phối lại” nhằm phát triển sản xuất, giải quyết việc làm, cải thiện mức sống của người da đen, xoá bỏ “chế độ A-pác-thai về kinh tế” vốn còn tồn tại đối với người da đen.

- *Cuộc đấu tranh chống chế độ phân biệt chủng tộc ở Cộng hoà Nam Phi đã đạt được thắng lợi nào có ý nghĩa lịch sử to lớn ?*

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Hãy trình bày những nét chính về sự phát triển kinh tế, xã hội của các nước châu Phi sau Chiến tranh thế giới thứ hai.

Bài 7

CÁC NƯỚC MĨ LA-TINH

Mĩ La-tinh là một khu vực rộng lớn trải dài từ Mê-hi-cô ở Bắc Mỹ xuống Nam Mỹ. Từ sau năm 1945, các nước Mỹ La-tinh không ngừng đấu tranh để củng cố độc lập chủ quyền, phát triển kinh tế và xã hội nhằm thoát khỏi sự lệ thuộc vào đế quốc Mỹ. Trong cuộc đấu tranh đó, Cu-ba như một ngọn cờ tiên phong đi hàng đầu.

I - NHỮNG NÉT CHUNG

Khác với châu Á và châu Phi, nhiều nước ở Mỹ La-tinh đã giành được độc lập như Bra-xin, Ác-hen-ti-na, Pé-ru, Vê-nê-xu-ê-la... từ những thập niên đầu của thế kỉ XIX. Nhưng sau khi thoát khỏi ách thống trị của Tây Ban Nha, các nước Mỹ La-tinh lại rơi vào vòng lệ thuộc nặng nề và trở thành “sân sau” của đế quốc Mỹ.

Từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, tình hình ở Mỹ La-tinh đã có nhiều biến chuyển mạnh mẽ. Được mở đầu bằng cuộc Cách mạng Cu-ba năm 1959, từ đầu những năm 60 đến những năm 80 của thế kỉ XX, một cao trào đấu tranh đã bùng nổ ở Mỹ La-tinh và khu vực này được ví như “Lục địa bùng cháy” của phong trào cách mạng. Đấu tranh vũ trang diễn ra ở nhiều nước như Bô-li-vi-a, Vê-nê-xu-ê-la, Cô-lôm-bi-a, Ni-ca-ra-goa... Kết quả là chính quyền độc tài phản động ở nhiều nước đã bị lật đổ, các chính phủ dân tộc - dân chủ được thiết lập và đã tiến hành nhiều

cải cách tiến bộ. Trong thời kì này, nổi bật lên là những sự kiện diễn ra ở Chi-lê và Ni-ca-ra-goa. Do thắng lợi của cuộc bầu cử tháng 9 - 1970 ở Chi-lê, Chính phủ của Liên minh đoàn kết nhân dân do Tổng thống A-gien-đê lãnh đạo đã thực hiện những chính sách cải cách tiến bộ, củng cố độc lập chủ quyền dân tộc trong những năm 1970 - 1973. Ở Ni-ca-ra-goa, dưới sự lãnh đạo của Mặt trận Xan-đi-nô, nhân dân nước này đã lật đổ chế độ độc tài thân Mi, đưa đất nước phát triển theo con đường dân chủ. Nhưng cuối cùng, do nhiều nguyên nhân, nhất là sự can thiệp của Mi, các phong trào cách mạng ở Chi-lê và Ni-ca-ra-goa đều thất bại vào những năm 1973 và 1991.



Hình 14. Lược đồ khu vực Mi-La-tinh sau năm 1945

Trong công cuộc xây dựng và phát triển đất nước, các nước Mi-La-tinh đã thu được nhiều thành tựu quan trọng: củng cố độc lập chủ quyền, dân chủ hoá sinh hoạt chính trị, tiến hành các cải cách kinh tế và thành lập các tổ chức liên minh khu vực về hợp tác và phát triển kinh tế. Tuy nhiên, từ đầu những năm 90 của thế kỉ XX, do nhiều nguyên nhân, tình hình kinh tế, chính trị ở nhiều nước Mi-La-tinh lại gặp nhiều khó khăn, thậm chí có lúc căng thẳng.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế của Mi La-tinh từ năm 1991 đến năm 2000 chỉ khoảng 3% ; gần đây, từ năm 1998 đến năm 2002 giảm xuống 1,5%, thu nhập theo đầu người trong 5 năm qua hầu như không tăng. Nợ nước ngoài từ 410,1 tỉ USD (năm 1985) tăng lên 607,2 tỉ USD (năm 1995) đang đè nặng lên các nước Mi La-tinh. Đầu tư của nước ngoài giảm sút. Hoặc gần đây, tình hình chính trị một số nước không ổn định, các phe phái tranh giành nhau quyền lực, Chính phủ của các nước này không thể kiểm soát được tình hình trong nước...

– *Xác định trên bản đồ châu Mi vị trí các nước Cu-ba, Chi-lê, Ni-ca-ra-goa và nêu lên các sự kiện đấu tranh ở ba nước này.*

II - CU-BA - HÒN ĐẢO ANH HÙNG

Đất nước Cu-ba có hình dạng giống như một con cá sấu vươn dài trên vùng biển Ca-ri-bê, rộng 111 000 km² với dân số 11,3 triệu người (2002).

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, với sự giúp đỡ của Mi, tháng 3 - 1952 Tướng Ba-ti-xta làm đảo chính, thiết lập chế độ độc tài quân sự ở Cu-ba. Chính quyền Ba-ti-xta đã xóa bỏ bản Hiến pháp tiến bộ, cấm các đảng phái chính trị hoạt động và bắt giam hàng chục vạn người yêu nước.

Không cam chịu chế độ độc tài tàn bạo, các tầng lớp nhân dân Cu-ba đã bền bỉ tiến hành cuộc đấu tranh giành chính quyền. Mở đầu cho một giai đoạn mới của cuộc đấu tranh vũ trang giành chính quyền là cuộc tấn công pháo đài Môn-ca-đa (thuộc tỉnh Xan-chi-a-gô ở cực Tây đất nước) vào ngày 26 - 7 - 1953 của 135 thanh niên yêu nước, dưới sự chỉ huy của luật sư trẻ tuổi Phi-đen Cát-xơ-rô. Cuộc tấn công không giành được thắng lợi nhưng tiếng súng Môn-ca-đa đã thổi bùng lên ngọn lửa đấu tranh vũ trang trên toàn đảo với một thể hệ chiến sĩ cách mạng mới - trẻ tuổi, đầy nhiệt tình và kiên cường.

Sau gần hai năm bị giam cầm, năm 1955 Phi-đen Cát-xơ-rô đã sang Mê-hi-cô tiếp tục cuộc đấu tranh. Tại đây, Phi-đen đã thành lập một tổ chức cách mạng lấy tên là "Phong trào 26 - 7", tập hợp các chiến sĩ yêu nước, luyện tập quân sự và chuẩn bị cho cuộc chiến đấu mới. Cuối tháng 11 - 1956, Phi-đen cùng 81 chiến sĩ yêu nước trở về nước trên con tàu "Gran-ma". Cuộc đổ bộ lên tỉnh Ô-ri-en-tê bị chặn đánh dữ dội, phần lớn các chiến sĩ đã hi sinh, chỉ còn lại 12 người. Nhưng Phi-đen và các đồng chí của mình đã kiên cường tiếp tục cuộc chiến đấu ở vùng rừng núi Xi-e-ra Ma-e-xơ-ra.

Được sự ủng hộ và giúp đỡ của nhân dân, các lực lượng cách mạng ngày càng lớn mạnh và phong trào đấu tranh lan rộng trong cả nước. Từ cuối năm 1958, các

binh đoàn cách mạng do Phi-đen làm Tổng chỉ huy đã liên tiếp mở các cuộc tiến công. Ngày 1 - 1 - 1959, chế độ độc tài Ba-ti-xta bị lật đổ. Cuộc cách mạng nhân dân ở Cu-ba đã giành được thắng lợi.

Sau ngày cách mạng thắng lợi, Chính phủ cách mạng lâm thời Cu-ba do Phi-đen Cát-xơ-rô đứng đầu đã tiến hành cuộc cải cách dân chủ triệt để : cải cách ruộng đất, quốc hữu hoá các xí nghiệp của tư bản nước ngoài, xây dựng chính quyền cách mạng các cấp và thanh toán nạn mù chữ, phát triển giáo dục...



Hình 15. Phi-đen Cát-xơ-rô (1959)

Tháng 4 - 1961, quân và dân Cu-ba đã tiêu diệt gọn đội quân 1300 tên lính đánh thuê của Mĩ chỉ trong 72 giờ tại bãi biển Hi-rôn. Chính trong những giờ phút quyết liệt của cuộc chiến đấu, Phi-đen Cát-xơ-rô đã tuyên bố với toàn thế giới : Cu-ba tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Mặc dù bị Mĩ bao vây cấm vận, nhân dân Cu-ba đã giành được nhiều thành tựu to lớn : xây dựng được một nền công nghiệp với hệ thống cơ cấu các ngành hợp lí ; một nền nông nghiệp đa dạng ; giáo dục, y tế, văn hoá và thể thao phát triển mạnh mẽ, đạt trình độ cao của thế giới.

Sau khi Liên Xô tan rã, Cu-ba đã phải trải qua một thời kì đặc biệt khó khăn về kinh tế (do mất đi một thị trường truyền thống và nguồn viện trợ to lớn...). Nhưng với ý chí của toàn dân cùng với những cải cách và sự điều chỉnh của chính phủ, nền kinh tế Cu-ba đã có những chuyển biến tích cực, mức tăng trưởng ngày càng gia tăng : năm 1994 là 0,4%, năm 1995 là 2,5% và năm 1996 là 7,8%.

- Vì sao nói cuộc tấn công pháo đài Môn-ca-da (26 - 7 - 1953) đã mở ra một giai đoạn mới trong phong trào đấu tranh của nhân dân Cu-ba ?
- Hãy trình bày hiểu biết của em về mối quan hệ đoàn kết hữu nghị giữa lãnh tụ Phi-đen Cát-xơ-rô, nhân dân Cu-ba với Đảng, Chính phủ và nhân dân ta.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Em hãy nêu những nét nổi bật của tình hình Mĩ La-tinh từ sau năm 1945.

Chương III

MĨ, NHẬT BẢN, TÂY ÂU TỪ NĂM 1945 ĐẾN NAY

Bài 8

NƯỚC MĨ

Từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Mĩ đã vươn lên trở thành nước tư bản giàu mạnh nhất, đứng đầu hệ thống tư bản chủ nghĩa và theo đuổi mưu đồ bá chủ thế giới. Với sự vượt trội về kinh tế, tài chính, khoa học - kĩ thuật, ngày nay nước Mĩ đang giữ vai trò hàng đầu trong nền chính trị thế giới và quan hệ quốc tế.

I - TÌNH HÌNH KINH TẾ NƯỚC MĨ SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI

Bước ra khỏi cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai, Mĩ đã thu được 114 tỉ USD lợi nhuận, trở thành nước tư bản giàu mạnh nhất thế giới. Nước Mĩ ở xa chiến trường, được hai đại dương là Đại Tây Dương và Thái Bình Dương che chở, không bị chiến tranh tàn phá. Nước Mĩ giàu lên trong chiến tranh do được yên ổn phát triển sản xuất và bán vũ khí, hàng hoá cho các nước tham chiến. Vì vậy, sau chiến tranh, Mĩ đã vươn lên chiếm ưu thế tuyệt đối về mọi mặt trong thế giới tư bản.

Trong những năm 1945 - 1950, nước Mĩ chiếm hơn một nửa sản lượng công nghiệp toàn thế giới (56,47 % - 1948) ; sản lượng nông nghiệp của Mĩ gấp 2 lần sản lượng nông nghiệp của năm nước Anh, Pháp, Tây Đức, I-ta-li-a và Nhật Bản cộng lại ; nắm trong tay 3/4 trữ lượng vàng của thế giới (24,6 tỉ USD), là chủ nợ duy nhất trên thế giới. Về quân sự, Mĩ có lực lượng mạnh nhất thế giới tư bản và độc quyền vũ khí nguyên tử.

Trong những thập niên tiếp sau, tuy vẫn còn đứng đầu thế giới về nhiều mặt nhưng kinh tế Mĩ không còn giữ ưu thế tuyệt đối như trước kia nữa.

Sản lượng công nghiệp chỉ còn chiếm 39,8% của thế giới (1973), dự trữ vàng cạn dần chỉ còn 11,9 tỉ USD (1974). Lần đầu tiên sau Chiến tranh thế giới thứ hai, chỉ trong vòng 14 tháng, đồng đôla Mĩ đã bị phá giá hai lần vào tháng 12 - 1973 và tháng 2 - 1974.

Có nhiều nguyên nhân làm cho địa vị kinh tế của Mĩ bị suy giảm như :

1. Sau khi khôi phục kinh tế, các nước Tây Âu và Nhật Bản đã vươn lên mạnh mẽ và trở thành những trung tâm kinh tế ngày càng cạnh tranh gay gắt với Mi.
2. Kinh tế Mi không ổn định do vấp phải nhiều cuộc suy thoái, khủng hoảng.
3. Do theo đuổi tham vọng bá chủ thế giới, Mi đã phải chi những khoản tiền khổng lồ cho việc chạy đua vũ trang, sản xuất các loại vũ khí hiện đại rất tốn kém, thiết lập hàng nghìn căn cứ quân sự và nhất là tiến hành các cuộc chiến tranh xâm lược.
4. Sự giàu nghèo quá chênh lệch giữa các tầng lớp trong xã hội, nhất là ở các nhóm dân cư - tầng lớp lao động bậc thấp, là nguồn gốc gây nên sự không ổn định về kinh tế và xã hội ở Mi.

– *Những nguyên nhân nào làm cho địa vị kinh tế của Mi bị suy giảm ?*

II - SỰ PHÁT TRIỂN VỀ KHOA HỌC - KỸ THUẬT CỦA MỸ SAU CHIẾN TRANH

Nước Mi là nơi khởi đầu cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật hiện đại, diễn ra từ giữa những năm 40 của thế kỉ XX. Mi là nước đi đầu về khoa học - kĩ thuật và công nghệ trên thế giới, đã thu được nhiều thành tựu kĩ thuật trong tất cả các lĩnh vực như sáng chế các công cụ sản xuất mới (máy tính, máy tự động và hệ thống máy tự động), các nguồn năng lượng mới (nguyên tử và Mặt Trời...), những vật liệu tổng hợp mới, “cách mạng xanh” trong nông nghiệp, cách mạng trọng giao thông và thông tin liên lạc, trong công cuộc chinh phục vũ trụ (tháng 7 - 1969, lần đầu tiên đưa con người lên Mặt Trăng...); Mi đã sản xuất các loại vũ khí hiện đại (tên lửa chiến lược, máy bay tàng hình...). Nhờ những thành tựu khoa học - kĩ thuật đó, nền kinh tế Mi không ngừng tăng trưởng; đời sống vật chất, tinh thần của người dân Mi có nhiều thay đổi nhanh chóng.



Hình 16. Tàu con thoi của Mi đang được phóng lên

– *Hãy nêu những thành tựu chủ yếu về khoa học - kĩ thuật của Mi.*

III - CHÍNH SÁCH ĐỐI NỘI VÀ ĐỐI NGOẠI CỦA MĨ SAU CHIẾN TRANH

Cũng như trước đây, sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Đảng Dân chủ và Đảng Cộng hoà thay nhau lên cầm quyền ở Mĩ. Tuy bề ngoài hai đảng này có vẻ đối lập nhau, nhưng thực chất đều thống nhất trong chính sách đối nội và đối ngoại nhằm phục vụ lợi ích của các tập đoàn tư bản độc quyền kénh sù ở Mĩ.

Về đối nội, để phục vụ mưu đồ bá chủ thế giới, những năm đầu tiên sau chiến tranh, Mĩ đã ban hành hàng loạt đạo luật phản động như cấm Đảng Cộng sản Mĩ hoạt động, chống lại phong trào đình công và loại bỏ những người có tư tưởng tiến bộ ra khỏi bộ máy Nhà nước. Tuy sau này do áp lực đấu tranh của các tầng lớp nhân dân, một vài đạo luật đã phải huỷ bỏ, nhưng chính quyền của các đời tổng thống vẫn tiếp tục thực hiện hàng loạt chính sách nhằm ngăn cản phong trào công nhân, thực hiện chính sách phân biệt chủng tộc đối với người da đen và da màu... Mặc dù gặp không ít khó khăn trở ngại, các phong trào đấu tranh của các tầng lớp nhân dân Mĩ vẫn tiếp tục và có thời kì bùng lên dữ dội như các “mùa hè nóng bỏng” của người da đen (diễn ra trong những năm 1963, 1969 - 1975), phong trào phản chiến trong những năm Mĩ xâm lược Việt Nam (1969 - 1972)...

Về đối ngoại, với một tiềm lực kinh tế - quân sự to lớn, sau Chiến tranh thế giới thứ hai, giới cầm quyền Mĩ đã đề ra “chiến lược toàn cầu” nhằm chống phá các nước xã hội chủ nghĩa, đẩy lùi phong trào giải phóng dân tộc và thiết lập sự thống trị trên toàn thế giới. Mĩ đã tiến hành “viện trợ” để lôi kéo, khống chế các nước nhận viện trợ, lập các khối quân sự, gây nhiều cuộc chiến tranh xâm lược... Tuy đã thực hiện được một số mưu đồ, nhưng Mĩ cũng vấp phải nhiều thất bại nặng nề, tiêu biểu là thất bại của Mĩ trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam.

Dựa vào sự tăng trưởng kinh tế liên tục trong 10 năm (1991 - 2000) và vượt trội về các mặt kinh tế, khoa học - kĩ thuật, quân sự, các giới cầm quyền Mĩ ráo riết tiến hành nhiều chính sách, biện pháp để xác lập trật tự thế giới “đơn cực” do Mĩ hoàn toàn chi phối và khống chế. Nhưng giữa tham vọng to lớn và khả năng thực tế của Mĩ vẫn có khoảng cách không nhỏ.

– *Hãy trình bày những nét nổi bật trong chính sách đối ngoại của Mĩ từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai.*

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Vì sao nước Mĩ lại trở thành nước tư bản giàu mạnh nhất thế giới khi Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc ?

Bài 9

NHẬT BẢN

Từ một nước bại trận, bị chiến tranh tàn phá nặng nề, Nhật Bản đã vươn lên mạnh mẽ, trở thành một siêu cường kinh tế, đứng thứ hai trên thế giới. Từ sự phát triển "thần kì" ấy của đất nước "Mặt Trời mọc", các quốc gia đang phát triển có thể rút ra nhiều kinh nghiệm cho công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước của mình.

I - TÌNH HÌNH NHẬT BẢN SAU CHIẾN TRANH

Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc, Nhật Bản là nước bại trận và lần đầu tiên trong lịch sử của mình bị quân đội nước ngoài chiếm đóng. Sau chiến tranh, đất nước Nhật Bản mất hết thuộc địa, kinh tế bị tàn phá hết sức nặng nề; đồng thời xuất hiện nhiều khó khăn bao trùm đất nước, đó là: thất nghiệp trầm trọng, thiếu thốn lương thực, thực phẩm và hàng hoá tiêu dùng, lạm phát nặng nề...



Hình 17. Lược đồ Nhật Bản sau Chiến tranh thế giới thứ hai

Nhưng cũng ngay sau chiến tranh, dưới chế độ quân quản của Mĩ, một loạt các cải cách dân chủ được tiến hành như ban hành Hiến pháp mới (1946) có nhiều nội dung tiến bộ ; thực hiện cải cách ruộng đất (1946 - 1949) ; xoá bỏ chủ nghĩa quân phiệt và trừng trị các tội phạm chiến tranh ; giải giáp các lực lượng vũ trang ; giải thể các công ti độc quyền lớn ; thanh lọc các phần tử phát xít ra khỏi các cơ quan nhà nước ; ban hành các quyền tự do dân chủ (luật Công đoàn, đề cao địa vị phụ nữ, trường học tách khỏi ảnh hưởng tôn giáo...). Những cải cách này đã mang lại luồng không khí mới đối với các tầng lớp nhân dân và là một nhân tố quan trọng giúp Nhật Bản phát triển mạnh mẽ sau này.

– *Hãy nêu nội dung những cải cách dân chủ ở Nhật Bản sau Chiến tranh thế giới thứ hai và ý nghĩa của chúng.*

II - NHẬT BẢN KHÔI PHỤC VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ SAU CHIẾN TRANH

Nền kinh tế Nhật Bản dần được khôi phục và chỉ bắt đầu phát triển mạnh mẽ khi Mĩ tiến hành cuộc Chiến tranh Triều Tiên (6 - 1950) - được coi là “ngon gió thần” đối với nền kinh tế Nhật Bản. Bước sang những năm 60 của thế kỉ XX, khi Mĩ gây ra cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam, nền kinh tế Nhật Bản lại có cơ hội mới để đạt được sự tăng trưởng “thần kì”, vượt qua các nước Tây Âu, vươn lên đứng thứ hai trong thế giới tư bản chủ nghĩa.

Về tổng sản phẩm quốc dân, năm 1950 Nhật Bản chỉ mới đạt 20 tỉ USD, bằng 1/17 của Mĩ, nhưng đến năm 1968 đã đạt tới 183 tỉ USD, vươn lên đứng thứ hai trên thế giới - sau Mĩ (830 tỉ USD).

Năm 1990, thu nhập bình quân theo đầu người đạt 23796 USD, vượt Mĩ và đứng thứ hai trên thế giới - sau Thụy Sĩ (29850 USD).

Về công nghiệp, trong những năm 1950 - 1960, tốc độ tăng trưởng bình quân hằng năm là 15%, những năm 1961 - 1970 là 13,5%.

Về nông nghiệp, trong những năm 1967- 1969, nhờ áp dụng những thành tựu khoa học - kĩ thuật hiện đại, đã cung cấp được hơn 80% nhu cầu lương thực trong nước, 2/3 nhu cầu thịt, sữa và nghề đánh cá rất phát triển, đứng thứ hai trên thế giới - sau Pê-ru.

Kết quả là từ những năm 70 của thế kỉ XX, cùng với Mĩ và Tây Âu, Nhật Bản đã trở thành một trong ba trung tâm kinh tế - tài chính của thế giới. Sự tăng trưởng kinh tế nhanh chóng của Nhật Bản gắn liền với những điều kiện quốc tế thuận lợi như sự phát triển chung của nền kinh tế thế giới, những thành tựu tiến bộ của

cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật hiện đại... và chủ yếu là từ những nhân tố có ý nghĩa quyết định của chính Nhật Bản. Đó là :

- Truyền thống văn hoá, giáo dục lâu đời của người Nhật - sẵn sàng tiếp thu những giá trị tiến bộ của thế giới nhưng vẫn giữ được bản sắc dân tộc.
- Hệ thống tổ chức quản lí có hiệu quả của các xí nghiệp, công ti Nhật Bản.
- Vai trò quan trọng của Nhà nước trong việc đề ra các chiến lược phát triển, nắm bắt đúng thời cơ và sự điều tiết cần thiết để đưa nền kinh tế liên tục tăng trưởng.
- Con người Nhật Bản được đào tạo chu đáo, có ý chí vươn lên, cần cù lao động, đề cao kỉ luật và coi trọng tiết kiệm.

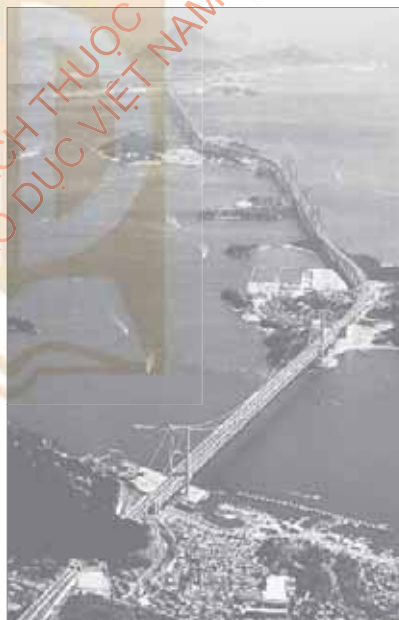
Nền kinh tế Nhật Bản cũng gặp nhiều khó khăn, hạn chế như hầu hết năng lượng, nguyên liệu đều phải nhập từ nước ngoài, sự cạnh tranh, chèn ép của Mĩ và nhiều nước khác...



Hình 18. Tàu chạy trên đệm từ của Nhật Bản đã đạt tốc độ 400 km/giờ



Hình 19. Trồng trọt theo phương pháp sinh học : nhiệt độ, độ ẩm và ánh sáng đều do máy tính kiểm soát



Hình 20. Cầu Sê-tô Ô-ha-si nối liền các đảo chính Hôn-Xiu và Xi-cô-cư

Sau một thời kì phát triển liên tục, từ đầu những năm 90 của thế kỉ XX, nền kinh tế Nhật Bản đã lâm vào tình trạng suy thoái kéo dài chưa từng thấy từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế giảm sút liên tục : những năm 1991 - 1995 là 1,4%, năm 1996 nhích lên 2%, nhưng đến năm 1997 lại xuống âm 0,7%, năm 1998 - âm 1,0%, năm 1999 - âm 1,19%. Nhiều công ti bị phá sản, ngân sách thâm hụt. Dư luận thế giới nhận xét rằng : "Nước Nhật đã đánh mất 10 năm cuối cùng của thế kỉ XX". Những biện pháp khắc phục của chính phủ đã không thu được kết quả như mong muốn.

– Hay nêu những dẫn chứng tiêu biểu về sự phát triển thần kì của nền kinh tế Nhật Bản trong những năm 70 của thế kỉ XX.

III - CHÍNH SÁCH ĐỐI NỘI VÀ ĐỐI NGOẠI CỦA NHẬT BẢN SAU CHIẾN TRANH

Về đối nội, nhờ những cải cách sau chiến tranh, Nhật Bản đã chuyển từ một xã hội chuyên chế sang một xã hội dân chủ. Đảng Công sản và nhiều chính đảng khác được công khai hoạt động, phong trào bãi công và các phong trào dân chủ phát triển rộng rãi. Suốt một thời kì dài từ năm 1955 đến năm 1993, Đảng Dân chủ Tự do (LDP), đại diện cho quyền lợi của giai cấp tư sản liên tục cầm quyền. Nhưng từ năm 1993, Đảng Dân chủ Tự do đã mất quyền lập chính phủ, phải nhường chỗ hoặc liên minh với các lực lượng đối lập.

Đây là một sự kiện quan trọng, một mốc trong đời sống chính trị ở Nhật Bản. Tình hình chính trị Nhật Bản không thật ổn định, có lúc chỉ trong một thời gian, các chính phủ liên tiếp thay đổi, đòi hỏi phải có một mô hình chính trị mới với sự tham gia cầm quyền của nhiều chính đảng.

Về đối ngoại, sau chiến tranh Nhật Bản là một nước bại trận, hoàn toàn lệ thuộc vào Mĩ về chính trị và an ninh. Ngày 8 - 9 - 1951, Nhật Bản kí với Mĩ “Hiệp ước an ninh Mĩ - Nhật”, theo đó, Nhật Bản chấp nhận đặt dưới “ô bảo hộ hạt nhân” của Mĩ và để Mĩ đóng quân, xây dựng căn cứ quân sự trên lãnh thổ Nhật Bản. Hiệp ước an ninh Mĩ - Nhật đã được gia hạn vào các năm 1960, 1970 và được nâng cấp vào những năm 1996, 1997. Nhờ đó, trong thời kì Chiến tranh lạnh, Nhật Bản chỉ dành 1% tổng sản phẩm quốc dân cho những chi phí quân sự, còn tập trung sức vào phát triển kinh tế (trong khi các nước khác chi phí quân sự là 4 - 5%, thậm chí có nước lên tới 20%).

Từ nhiều thập niên qua, các giới cầm quyền Nhật Bản thi hành một chính sách đối ngoại mềm mỏng về chính trị và tập trung vào phát triển các quan hệ kinh tế

đối ngoại như trao đổi buôn bán, tiến hành đầu tư và viện trợ cho các nước, đặc biệt đối với các nước Đông Nam Á. Từ đầu những năm 90 của thế kỉ XX, Nhật Bản nỗ lực vươn lên trở thành một cường quốc chính trị để tương xứng với vị thế siêu cường kinh tế của mình.

– *Trình bày những nét nổi bật trong chính sách đối ngoại của Nhật Bản từ sau năm 1945.*

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Hãy nêu ý nghĩa của những cải cách dân chủ ở Nhật Bản sau Chiến tranh thế giới thứ hai.
2. Những nguyên nhân nào dẫn đến sự phát triển thần kì của nền kinh tế Nhật Bản trong những năm 70 của thế kỉ XX ?

Bài 10

CÁC NƯỚC TÂY ÂU

Từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, tình hình các nước Tây Âu đã có những thay đổi to lớn và sâu sắc. Tiêu biểu là sự liên kết các nước Tây Âu trong tổ chức Liên minh châu Âu (EU) - một tổ chức khu vực lớn nhất, chặt chẽ nhất, có những thành công lớn về kinh tế và chính trị.

I - TÌNH HÌNH CHUNG

Trong Chiến tranh thế giới thứ hai (1939 - 1945), nhiều nước Tây Âu^(*) bị phát xít chiếm đóng và tàn phá rất nặng nề.

Năm 1944, sản xuất công nghiệp của nước Pháp giảm 38%, nông nghiệp giảm 60% so với trước chiến tranh. Ở I-ta-li-a, sản xuất công nghiệp giảm khoảng 30%, sản xuất nông nghiệp chỉ bảo đảm 1/3 nhu cầu lương thực trong nước. Các nước đều bị mắc nợ, đến tháng 6 - 1945, nước Anh nợ tới 21 tỉ bảng Anh.

(*) Tây Âu là một khái niệm được sử dụng sau Chiến tranh thế giới thứ hai để chỉ các nước tư bản chủ nghĩa ở phía tây châu Âu (phân biệt với các nước xã hội chủ nghĩa trước đây ở phía đông châu Âu).

Để khôi phục nền kinh tế đất nước, năm 1948, 16 nước Tây Âu như Anh, Pháp, Tây Đức, I-ta-li-a... đã nhận viện trợ kinh tế của Mĩ theo “Kế hoạch phục hưng châu Âu” (còn gọi là Kế hoạch Mác-san) do Mĩ vạch ra. Kế hoạch này được thực hiện từ năm 1948 đến năm 1951 với tổng số tiền khoảng 17 tỉ USD. Kinh tế các nước Tây Âu được phục hồi nhưng ngày càng lệ thuộc vào Mĩ.

Để nhận được viện trợ, các nước Tây Âu phải tuân theo những điều kiện do Mĩ đặt ra như không được tiến hành quốc hữu hoá các xí nghiệp, hạ thuế quan đối với hàng hoá Mĩ nhập vào, phải gạt bỏ những người cộng sản ra khỏi chính phủ (như ở Pháp, I-ta-li-a...).

Do được củng cố thế lực, giai cấp tư sản cầm quyền ở các nước Tây Âu tìm cách thu hẹp các quyền tự do dân chủ, xoá bỏ các cải cách tiến bộ đã thực hiện trước đây (ngừng quốc hữu hoá các xí nghiệp tư bản và trả lại những xí nghiệp đã quốc hữu hoá cho các chủ cũ, giảm trợ cấp phúc lợi xã hội v.v...), ngăn cản các phong trào công nhân và dân chủ.

Về đối ngoại, ngay sau Chiến tranh thế giới thứ hai, nhiều nước Tây Âu đã tiến hành các cuộc chiến tranh xâm lược nhằm khôi phục ách thống trị đối với các thuộc địa trước đây.

Hà Lan xâm lược trở lại In-đô-nê-xi-a (11 - 1945), Pháp trở lại Đông Dương (9 - 1945) và Anh trở lại Mã-tây (9 - 1945)... Nhưng cuối cùng, các nước thực dân Tây Âu đã thất bại, phải công nhận quyền độc lập của các dân tộc ở những nước này.

Trong bối cảnh Chiến tranh lạnh gay gắt giữa hai phe, các nước Tây Âu đã tham gia khối quân sự Bắc Đại Tây Dương (gọi tắt theo tiếng Anh là NATO) do Mĩ lập ra (4 - 1949) nhằm chống lại Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu. Tình hình châu Âu trở nên căng thẳng, các nước đều chạy đua vũ trang và thiết lập nhiều căn cứ quân sự.

Sau khi nước Đức phát xít đầu hàng, bốn cường quốc Đồng minh là Liên Xô, Mĩ, Anh, Pháp đã phân chia lãnh thổ nước Đức thành bốn khu vực chiếm đóng và kiểm soát. Trong sự đối đầu gay gắt giữa hai nước Liên Xô và Mĩ, các khu vực chiếm đóng của Mĩ, Anh, Pháp đã hợp nhất lại và thành lập Nhà nước Cộng hoà Liên bang Đức (9 - 1949). Ở khu vực phía đông nước Đức, Nhà nước Cộng hoà Dân chủ Đức được thành lập (10 - 1949). Mĩ, Anh, Pháp đã tích cực giúp đỡ Cộng hoà Liên bang Đức khôi phục nền kinh tế (riêng Mĩ đã cho vay và đầu tư tới 50 tỉ mác) và đưa Cộng hoà Liên bang Đức vào khối quân sự Bắc Đại Tây Dương. Nền kinh tế Cộng hoà Liên bang Đức được phục hồi và phát triển nhanh chóng. Từ những năm 60 và 70 của thế kỉ XX, sản xuất công nghiệp của Cộng hoà Liên bang Đức đã vươn lên đứng thứ ba trong thế giới tư bản chủ nghĩa, sau Mĩ và Nhật Bản.

Ngày 3 - 10 - 1990, Cộng hoà Dân chủ Đức đã sáp nhập vào Cộng hoà Liên bang Đức thành một nước Đức thống nhất. Ngày nay, nước Đức là một quốc gia có tiềm lực kinh tế, quân sự lớn mạnh nhất Tây Âu.

– *Những nét nổi bật nhất của tình hình các nước Tây Âu từ sau năm 1945 là gì ?*

II - SỰ LIÊN KẾT KHU VỰC

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, nhất là từ năm 1950 khi nền kinh tế các nước Tây Âu được khôi phục, một xu hướng ngày càng nổi bật là *sự liên kết kinh tế giữa các nước trong khu vực*. Khởi đầu là sự ra đời của “Cộng đồng than – thép châu Âu” vào tháng 4 - 1951 gồm sáu nước Pháp, CHLB Đức, I-ta-li-a, Bỉ, Hà Lan và Luc-xăm-bua. Sau đó, tháng 3 - 1957, sáu nước trên lại cùng nhau thành lập “Cộng đồng năng lượng nguyên tử châu Âu”, rồi “Cộng đồng kinh tế châu Âu”.

Cộng đồng kinh tế châu Âu (viết tắt theo tiếng Anh là EEC, ra đời nhằm hình thành “một thị trường chung” (“Thị trường chung châu Âu”) để xoá bỏ dần hàng rào thuế quan giữa sáu nước, tiến tới thực hiện tự do lưu thông về nhân công và tư bản..., đồng thời, có một chính sách thống nhất trong lĩnh vực nông nghiệp và giao thông...

Có nhiều nguyên nhân đưa tới những liên kết kinh tế trên :

Một là, sáu nước Tây Âu đều có chung một nền văn minh, có một nền kinh tế không cách biệt nhau lắm và từ lâu đã liên hệ mật thiết với nhau. Sự hợp tác phát triển là hết sức cần thiết nhằm mở rộng thị trường, nhất là dưới tác động của cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật và còn giúp các nước Tây Âu tin cậy nhau hơn về chính trị, khắc phục những nghi kỵ, chia rẽ đã xảy ra nhiều lần trong lịch sử.

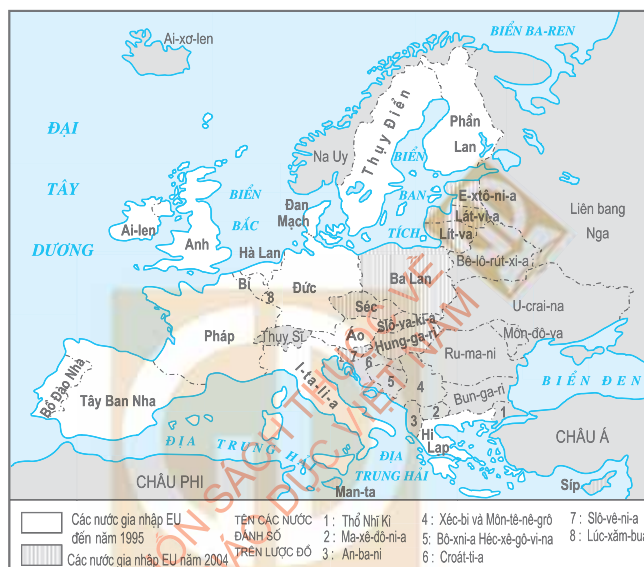
Hai là, từ năm 1950, do nền kinh tế bắt đầu phát triển với tốc độ nhanh, các nước Tây Âu ngày càng muốn thoát dần khỏi sự lệ thuộc vào Mĩ. Các nước Tây Âu đứng riêng lẻ không thể đọ được với Mĩ, họ cần phải liên kết cùng nhau trong cuộc cạnh tranh với các nước ngoài khu vực.

Tháng 7 - 1967, ba cộng đồng trên sáp nhập với nhau thành Cộng đồng châu Âu (viết tắt theo tiếng Anh là EC). Sau 10 năm chuẩn bị, tháng 12 - 1991 các nước EC họp Hội nghị cấp cao tại Ma-xtrich (Hà Lan), đánh dấu một mốc mang tính đột biến của quá trình liên kết quốc tế ở châu Âu.

Hội nghị đã thông qua hai quyết định quan trọng :

1. Xây dựng một thị trường nội địa châu Âu với một liên minh kinh tế và

- tiền tệ châu Âu, có một đồng tiền chung duy nhất. Từ ngày 1 - 1 - 1999, đã phát hành đồng tiền chung châu Âu với tên gọi là đồng đô (EURO).
2. Xây dựng một liên minh chính trị, mở rộng sang liên kết về chính sách đối ngoại và an ninh, tiến tới một nhà nước chung châu Âu.



Hình 21. Lược đồ các nước trong Liên minh châu Âu (năm 2004)

Với những bước tiến của quá trình liên kết, Hội nghị Ma-xtrich quyết định Cộng đồng châu Âu mang tên gọi mới là Liên minh châu Âu (viết tắt theo tiếng Anh là EU).

Tới nay, Liên minh châu Âu là một liên minh kinh tế - chính trị lớn nhất thế giới, có tổ chức chặt chẽ nhất và trở thành một trong ba trung tâm kinh tế thế giới. Đến năm 1999, số nước thành viên của EU là 15 và đến năm 2004 là 25 nước.

– **Hãy xác định trên bản đồ châu Âu sáu nước đầu tiên của EU.**

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

- Hãy cho biết những mốc thời gian thành lập các tổ chức liên kết kinh tế ở khu vực Tây Âu.
- Vì sao các nước Tây Âu có xu hướng liên kết với nhau ?

Chương IV

QUAN HỆ QUỐC TẾ TỪ NĂM 1945 ĐẾN NAY

Bài 11

TRẬT TỰ THẾ GIỚI MỚI SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, một trật tự thế giới mới đã được xác lập : "Trật tự hai cực I-an-ta", do hai siêu cường Mĩ, Liên Xô đứng đầu mỗi cực. Sự phân chia thành hai phe tu bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa đã trở thành đặc trưng lớn nhất, chi phối tình hình chính trị thế giới sau Chiến tranh thế giới thứ hai.

I - SỰ HÌNH THÀNH TRẬT TỰ THẾ GIỚI MỚI

Vào giai đoạn cuối của Chiến tranh thế giới thứ hai, ba nguyên thủ các cường quốc Liên Xô, Mĩ và Anh là Xta-lin, Ru-dơ-ven và Sốc-sin đã có cuộc gặp gỡ tại I-an-ta (Liên Xô) từ ngày 4 đến ngày 11 - 2 - 1945.



Hình 22. (từ trái sang phải) Sốc-sin, Ru-dơ-ven và Xta-lin tại Hội nghị I-an-ta

Hội nghị đã thông qua các quyết định quan trọng về việc phân chia khu vực ảnh hưởng giữa hai cường quốc Liên Xô và Mĩ.

Ở châu Âu : Liên Xô chiếm đóng và kiểm soát vùng Đông nước Đức và phía đông châu Âu (Đông Âu) ; vùng Tây nước Đức và Tây Âu thuộc phạm vi ảnh hưởng của Mĩ và Anh.

Ở châu Á : Do việc Liên Xô tham chiến đánh Nhật, nên Mĩ và Anh đã chấp nhận những điều kiện của Liên Xô là duy trì nguyên trạng Mông Cổ (tức là tôn trọng nền độc lập của Mông Cổ), trả lại cho Liên Xô phía nam đảo Xa-kha-lin ; trao trả cho Trung Quốc những đất đai đã bị Nhật chiếm đóng trước đây (như Đài Loan, Mãn Châu...) ; thành lập Chính phủ liên hiệp dân tộc gồm Quốc dân đảng và Đảng Cộng sản Trung Quốc.

Triều Tiên được công nhận là một quốc gia độc lập, nhưng tạm thời quân đội Liên Xô và Mĩ chia nhau kiểm soát và đóng quân ở Bắc và Nam vĩ tuyến 38.

Các vùng còn lại ở châu Á (như Đông Nam Á, Nam Á...) vẫn thuộc phạm vi ảnh hưởng của các nước phương Tây.

Toàn bộ những thoả thuận quy định trên đã trở thành khuôn khổ của một trật tự thế giới mới, mà lịch sử gọi là *Trật tự hai cực I-an-ta* do Liên Xô và Mĩ đứng đầu mỗi cực.

– *Hội nghị I-an-ta đã có những quyết định nào và hệ quả của các quyết định đó ?*

II - SỰ THÀNH LẬP LIÊN HỢP QUỐC

Hội nghị I-an-ta còn có một quyết định quan trọng khác là thành lập một tổ chức quốc tế mới là Liên hợp quốc. Nhiệm vụ chính của Liên hợp quốc là duy trì hòa bình và an ninh thế giới, phát triển mối quan hệ hữu nghị giữa các dân tộc trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền của các dân tộc, thực hiện sự hợp tác quốc tế về kinh tế, văn hoá, xã hội và nhân đạo...



Hình 23. Một cuộc họp của Đại hội đồng Liên hợp quốc

Trong hơn nửa thế kỉ qua, Liên hợp quốc đã có vai trò quan trọng trong việc duy trì hoà bình an ninh thế giới, đấu tranh xoá bỏ chủ nghĩa thực dân và chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, giúp đỡ các nước phát triển kinh tế, văn hoá, nhất là đối với các nước Á, Phi và Mi La-tinh.

Nước ta tham gia Liên hợp quốc từ tháng 9 - 1977.

- *Những nhiệm vụ chính của Liên hợp quốc là gì ?*
- *Em hãy nêu lên những việc làm của Liên hợp quốc giúp nhân dân Việt Nam mà em biết.*

III - CHIẾN TRANH LẠNH

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai không lâu, hai cường quốc Mĩ và Liên Xô đã nhanh chóng chuyển từ liên minh chống phát xít sang tình trạng ngày càng mâu thuẫn, đối đầu nhau gay gắt. Đó là tình trạng “chiến tranh lạnh” giữa hai phe : tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa, kéo dài phần lớn thời gian trong nửa sau thế kỉ XX.

Chiến tranh lạnh là chính sách thù địch về mọi mặt của Mĩ và các nước đế quốc trong quan hệ với Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa.

Mĩ và các nước đế quốc đã ráo riết chạy đua vũ trang, tăng cường ngân sách quân sự, thành lập các khối quân sự cùng các căn cứ quân sự bao quanh Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa, tiến hành nhiều cuộc chiến tranh đàn áp cuộc đấu tranh giải phóng của các dân tộc.

Trước tình hình bị đe dọa đó, Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa buộc phải tăng ngân sách quốc phòng, củng cố khả năng phòng thủ của mình.

Chiến tranh lạnh đã mang lại những hậu quả hết sức nặng nề. Đó là thế giới luôn ở trong tình trạng căng thẳng, thậm chí có lúc đứng trước nguy cơ bùng nổ một cuộc chiến tranh thế giới mới. Tuy đang trong thời kì hoà bình, nhưng các cường quốc đã chi một khối lượng khổng lồ về tiền của và sức người để sản xuất các loại vũ khí huỷ diệt, xây dựng hàng nghìn căn cứ quân sự. Trong khi đó, loài người vẫn phải chịu đựng bao khó khăn do đói nghèo, dịch bệnh, thiên tai... gây ra, nhất là các nước ở châu Á, châu Phi.

- *Hãy nêu những biểu hiện của tình trạng “chiến tranh lạnh” và hậu quả của nó.*

IV - THẾ GIỚI SAU CHIẾN TRANH LẠNH

Sau bốn thập niên chạy đua vũ trang quá tốn kém, cuối cùng tháng 12 - 1989 Tổng thống Mĩ Bu-sơ (cha) và Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Liên Xô Gôóc-ba-chốp đã cùng nhau tuyên bố chấm dứt Chiến tranh lạnh. Từ đó, tình hình thế giới có nhiều biến chuyển và diễn ra theo các xu hướng như sau :

Một là, xu thế hoà hoãn và hoà dịu trong quan hệ quốc tế.

Từ đầu những năm 90 của thế kỉ XX, các nước lớn tránh xung đột trực tiếp, đối đầu nhau. Các xung đột quân sự ở nhiều khu vực đi dần vào thương lượng, hoà bình giải quyết các tranh chấp.

Hai là, sự tan rã của Trật tự hai cực I-an-ta và thế giới đang tiến tới xác lập một trật tự thế giới mới, đa cực, nhiều trung tâm.

Nhưng Mĩ lại chủ trương “thế giới đơn cực” để dễ bề chi phối, thống trị thế giới.

Ba là, từ sau Chiến tranh lạnh và dưới tác động to lớn của cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật, hầu hết các nước đều ra sức điều chỉnh chiến lược phát triển lấy kinh tế làm trọng điểm.

Các nước đều đẩy mạnh sản xuất và tích cực tham gia các liên minh kinh tế khu vực để cùng nhau hợp tác và phát triển như Liên minh châu Âu (EU), Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) mà Việt Nam là một thành viên từ tháng 7 - 1995.

Bốn là, tuy hoà bình thế giới được củng cố, nhưng từ đầu những năm 90 của thế kỉ XX, ở nhiều khu vực lại xảy ra những vụ xung đột quân sự hoặc nội chiến giữa các phe phái (như ở Liên bang Nam Tư cũ, châu Phi và một số nước ở Trung Á...).

Nguyên nhân là do những mâu thuẫn về dân tộc, tôn giáo và tranh chấp biên giới, lãnh thổ. Ở nhiều nơi, các cuộc xung đột diễn ra nghiêm trọng, kéo dài làm cho đất nước không ổn định và gây bao đau khổ cho người dân, nhất là phụ nữ và trẻ em.

Tuy nhiên, xu thế chung của thế giới ngày nay là hoà bình ổn định và hợp tác phát triển kinh tế. Đây vừa là thời cơ, vừa là thách thức đối với các dân tộc khi bước vào thế kỉ XXI. Việt Nam cũng ở trong tình hình đó.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Hãy nêu lên các xu thế phát triển của thế giới ngày nay.
2. Nhiệm vụ to lớn nhất hiện nay của nhân dân ta là gì ?

Chương V

CUỘC CÁCH MẠNG KHOA HỌC - KỸ THUẬT TỪ NĂM 1945 ĐẾN NAY

Bài 12

NHỮNG THÀNH TỰU CHỦ YẾU VÀ Ý NGHĨA LỊCH SỬ CỦA CÁCH MẠNG KHOA HỌC - KỸ THUẬT

Từ những năm 40 của thế kỉ XX, loài người đã bước vào cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật với những nội dung phong phú, tốc độ phát triển và những kết quả về các mặt là không thể lường hết được. Cũng như cuộc cách mạng công nghiệp trước đây, cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật ngày nay diễn ra là nhằm đáp ứng những nhu cầu vật chất và tinh thần ngày càng cao của cuộc sống con người, nhất là trong tình hình bùng nổ dân số thế giới và các nguồn tài nguyên thiên nhiên ngày càng cạn kiệt nghiêm trọng.

I - NHỮNG THÀNH TỰU CHỦ YẾU CỦA CÁCH MẠNG KHOA HỌC - KỸ THUẬT

Trải qua nửa thế kỉ, cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật đã đạt được những tiến bộ phi thường và những thành tựu kì diệu trên tất cả các lĩnh vực. Có thể nêu lên những nét khái quát sau đây :

Trước hết, trong lĩnh vực khoa học cơ bản, con người đã đạt được những phát minh to lớn, đánh dấu những bước nhảy vọt trong Toán học, Vật lí, Hoá học và Sinh học. Dựa vào những phát minh lớn của các ngành khoa học cơ bản, con người đã ứng dụng vào kĩ thuật và sản xuất để phục vụ cuộc sống của mình.

Tháng 3 - 1997, các nhà khoa học đã tạo ra được một con cừu bằng phương pháp sinh sản vô tính từ tế bào lấy ở tuyến vú của một con cừu đang có thai. Con cừu này được đặt tên là Đô-li. Đây là một thành tựu khoa học lớn nhưng cũng gây



Hình 24. Cừu Đô-li, động vật đầu tiên ra đời bằng phương pháp sinh sản vô tính

những lo ngại về một xã hội và đạo đức... như công nghệ sao chép con người.

Không lâu sau đó, con người lại đạt được một thành tựu khoa học có ý nghĩa đặc biệt to lớn : Vào tháng 6 - 2000, Tiến sĩ Cô-lin - Giám đốc Sở Nghiên cứu gen nhân loại quốc gia (NIH) đã công bố "Bản đồ gen người". Đó là kết quả hợp tác nghiên cứu của các nhà khoa học sáu nước : Anh, Pháp, Mỹ, Đức, Nhật Bản và Trung Quốc sau 10 năm nghiên cứu với kinh phí 2,7 tỉ USD. Tuy nhiên, phải đến tháng 4 - 2003, "Bản đồ gen người" mới được hoàn chỉnh. Theo đó, con người có từ 35 đến 40 nghìn gen và đã giải mã được 99% gen người. Với thành tựu khoa học này, trong tương lai gần người ta có thể chữa trị được những căn bệnh nan y như ung thư, tiểu đường, bệnh tim mạch, bệnh béo phì, bệnh nhiễm chàm ở trẻ em... và có thể kéo dài được tuổi thọ cho con người.

Hai là, những phát minh lớn về những công cụ sản xuất mới, trong đó có ý nghĩa quan trọng bậc nhất là sự ra đời của máy tính điện tử, máy tự động và hệ thống máy tự động.

Máy tính điện tử được đánh giá là một trong những thành tựu kĩ thuật quan trọng nhất của thế kỉ XX.

Người ta tính rằng : cứ trong khoảng thời gian từ 8 đến 10 năm thì tốc độ vận hành và độ tin cậy của máy tính có thể nâng cao gấp 10 lần so với trước : thể tích thu nhỏ lại và giá thành được hạ thấp xuống so với trước chỉ còn 1/10.

Trải qua nhiều thế hệ máy tính điện tử (kể từ tháng 2 - 1946), tháng 3 - 2002, người Nhật đã đưa vào sử dụng cỗ máy tính lớn nhất thế giới có tên gọi là "máy tính mô phỏng thế giới" (ESC) được đặt trong một mái vòm rộng 3250 m², trị giá 350 triệu USD. Siêu máy tính có khả năng làm hơn 35 nghìn tỉ phép tính trong một giây, với nhiệm vụ nghiên cứu tình trạng nóng dần lên của khí hậu Trái Đất và dự báo chính xác về các thảm họa thiên nhiên, nghiên cứu các dự án về sinh học...

Ba là, trong tình trạng các nguồn năng lượng thiên nhiên đang ngày càng cạn kiệt, con người đã tìm ra được những nguồn năng lượng mới hết sức phong phú và vô tận như năng lượng nguyên tử, năng lượng mặt trời, năng lượng gió, năng lượng thủy triều... trong đó năng lượng nguyên tử dần dần được sử dụng phổ biến.

Bốn là, sáng chế những vật liệu mới trong tình hình các vật liệu tự nhiên đang cạn dần trong thiên nhiên. Chất pô-li-me (chất dẻo) đang giữ vị trí quan trọng hàng đầu trong đời sống hằng ngày của con người cũng như trong các ngành công nghiệp.

Nhiều loại chất dẻo nhẹ hơn nhôm 2 lần, nhưng về độ bền và sức chịu nhiệt, lại hơn hẳn các loại thép tốt nhất và có thể dùng để chế tạo vỏ xe tăng, các động cơ tên lửa và máy bay siêu âm.



Hình 25. Năng lượng xanh (diện mặt trời) ở Nhật Bản

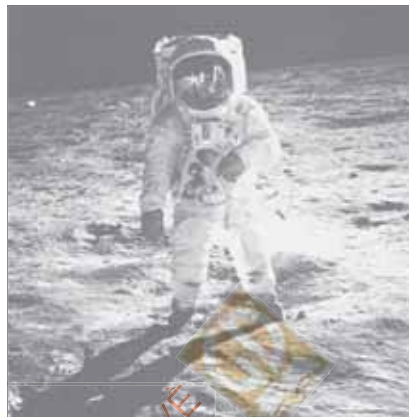
Nhằm đáp ứng những yêu cầu của khoa học - kĩ thuật và sự phát triển của sản xuất, số loại vật liệu nhân tạo mới không ngừng gia tăng : từ 250 000 loại vào năm 1976 đã tăng lên 335 000 loại năm 1982.

Năm là, cuộc “cách mạng xanh” trong nông nghiệp với những biện pháp cơ khí hoá, điện khí hoá, thủy lợi hoá, hoá học hoá và những phương pháp lai tạo giống mới, chống sâu bệnh. Nhờ cuộc “cách mạng xanh” này, nhiều nước đã có thể khắc phục được nạn thiếu lương thực, đói ăn kéo dài từ bao đời nay.

Ở nhiều nước, tốc độ tăng trưởng của sản xuất nông nghiệp được nâng cao, thậm chí có lúc vượt qua công nghiệp. Từ năm 1945 đến năm 1975, ở Mi, tỉ lệ bình quân lao động sản xuất nông nghiệp là 4,5% trong tổng số lao động của nền kinh tế. Năm 1945, một lao động nông nghiệp có thể nuôi được 14,6 người, đến năm 1977 tăng lên 56 người.

Sáu là, những tiến bộ thần kì trong lĩnh vực giao thông vận tải và thông tin liên lạc với những loại máy bay siêu âm khổng lồ, những tàu hỏa tốc độ cao và những phương tiện thông tin liên lạc, phát sóng vô tuyến hết sức hiện đại qua hệ thống vệ tinh nhân tạo.

Trong gần nửa thế kỉ qua, con người đã có những bước tiến phi thường, những thành tựu kì diệu trong lĩnh vực *chính phục vũ trụ*. Từ việc phóng thành công vệ tinh nhân tạo đầu tiên của Trái Đất, con người đã bay vào vũ trụ (1961) và đặt chân lên Mặt Trăng (1969)... Khoa học vũ trụ và du hành vũ trụ ngày càng có nhiều khám phá mới và phục vụ đắc lực trên nhiều phương diện cho cuộc sống của con người trên Trái Đất.



Hình 26. Con người đặt chân lên Mặt Trăng

– *Cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật trong thời gian gần đây có những thành tựu nào quan trọng đáng chú ý ?*

II - Ý NGHĨA VÀ TÁC ĐỘNG CỦA CÁCH MẠNG KHOA HỌC - KỸ THUẬT

Cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật có ý nghĩa vô cùng to lớn như một cột mốc chói lọi trong lịch sử tiến hoá văn minh của loài người, mang lại những tiến bộ phi thường, những thành tựu kì diệu và những đổi thay to lớn trong cuộc sống của con người.

Cách mạng khoa học - kĩ thuật đã cho phép con người thực hiện những bước nhảy vọt chưa từng thấy về sản xuất và năng suất lao động, nâng cao mức sống và chất lượng cuộc sống của con người với những hàng hoá mới và tiện nghi sinh hoạt mới. Cách mạng khoa học - kĩ thuật đã đưa tới những thay đổi lớn về cơ cấu dân cư lao động với xu hướng tỉ lệ dân cư lao động trong nông nghiệp và công nghiệp giảm dần, tỉ lệ dân cư lao động trong các ngành dịch vụ ngày càng tăng lên, nhất là ở các nước phát triển cao.

Nhưng mặt khác, cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật cũng đã mang lại những hậu quả tiêu cực (chủ yếu do chính con người tạo nên). Đó là việc chế tạo các loại vũ khí và các phương tiện quân sự có sức tàn phá và huỷ diệt sự sống. Đó là nạn ô nhiễm môi trường (ô nhiễm khí quyển, đại dương, sông hồ... và cả những “bãi rác” trong vũ trụ),

việc nhiễm phóng xạ nguyên tử, những tai nạn lao động và tai nạn giao thông, những dịch bệnh mới cùng những đe dọa về đạo đức xã hội và an ninh đối với con người.

– *Cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật hiện nay đã và đang có những tác động như thế nào đối với cuộc sống của con người ?*

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Hãy nêu những tiến bộ về khoa học - kĩ thuật và những hạn chế của việc áp dụng khoa học - kĩ thuật vào sản xuất (như môi trường bị ô nhiễm, tai nạn lao động, dịch bệnh...).

Bài 13

TỔNG KẾT LỊCH SỬ THẾ GIỚI TỪ SAU NĂM 1945 ĐẾN NAY

Giai đoạn lịch sử thế giới từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai (năm 1945) đến nay tuy chỉ dài hơn nửa thế kỉ nhưng là một giai đoạn đã diễn ra với bao sự kiện to lớn, phức tạp và có những đảo lộn bất ngờ. Đặc điểm lớn hầu như bao trùm cả giai đoạn lịch sử này là thế giới chia thành hai phe : tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa, do hai siêu cường Mĩ và Liên Xô đứng đầu mỗi phe. Hai siêu cường trong tình trạng đối đầu, Chiến tranh lạnh căng thẳng, quyết liệt. Trong giai đoạn này, mục tiêu đấu tranh của các lực lượng xã hội chủ nghĩa và các lực lượng cách mạng, dân chủ tiến bộ là hoà bình, độc lập dân tộc và tiến bộ xã hội.

I - NHỮNG NỘI DUNG CHÍNH CỦA LỊCH SỬ THẾ GIỚI TỪ SAU NĂM 1945 ĐẾN NAY

1. Với những thắng lợi vang dội của Liên Xô và các lực lượng cách mạng trong Chiến tranh thế giới thứ hai, chủ nghĩa xã hội từ phạm vi một nước đã trở thành một hệ thống thế giới, trải dài qua nhiều nước từ châu Âu tới châu Á và lan sang khu vực Mĩ La-tinh. Trong nhiều thập niên của nửa sau thế kỉ XX, các nước xã hội chủ nghĩa đã trở thành một lực lượng hùng mạnh về chính trị, quân sự và kinh tế, có ảnh hưởng to lớn tới tiến trình phát triển của thế giới. Nhưng vì phạm phải sai lầm nghiêm trọng trong đường lối chính sách và sự chống phá của các thế lực đế quốc và phản động, chế độ xã hội chủ nghĩa đã sụp đổ ở Liên Xô và các nước Đông Âu. Đó là một tổn thất nặng nề chưa từng thấy trong lịch sử phong trào công nhân và công sản quốc tế.

2. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc ở châu Á, châu Phi và Mĩ La-tinh đã giành được những thắng lợi to lớn có ý nghĩa lịch sử. Đó là sự sụp đổ của hệ thống thuộc địa và chế độ phân biệt chủng tộc (A-pác-thai), là sự ra đời của hơn 100 quốc gia độc lập trẻ tuổi. Ngày nay, các nước Á - Phi - Mĩ La-tinh ngày càng tích cực tham gia và có vai trò quan trọng trong đời sống chính trị thế giới. Sau khi giành được độc lập, mặc dù còn gặp nhiều khó khăn, nhiều nước Á - Phi - Mĩ La-tinh đã đạt được những thành tựu to lớn trong công cuộc xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước như Trung Quốc, Ấn Độ và các nước ASEAN...

3. Sau khi phục hồi nền kinh tế bị chiến tranh tàn phá nặng nề, các nước tư bản chủ nghĩa đã có sự phát triển nhanh chóng về kinh tế (một phần quan trọng là nhờ áp dụng những tiến bộ của cách mạng khoa học - kĩ thuật), tiêu biểu như các nước Nhật Bản và Cộng hoà Liên bang Đức. Nét nổi bật của hệ thống tư bản chủ nghĩa sau năm 1945 là Mĩ đã vươn lên trở thành nước tư bản giàu mạnh nhất, ráo riết theo đuổi mưu đồ làm bá chủ thế giới nhưng Mĩ cũng phải chịu những thất bại nặng nề, nhất là trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam (1954 - 1975). Cũng từ sau năm 1945, các nước tư bản ngày càng có xu hướng liên kết kinh tế khu vực, biểu hiện là sự ra đời của khối Cộng đồng kinh tế châu Âu (EEC) hơn 40 năm qua - ngày nay là Liên minh châu Âu (EU). Mĩ, EU và Nhật Bản đã trở thành ba trung tâm kinh tế lớn của thế giới.

4. Về quan hệ quốc tế, sau năm 1945, là sự xác lập trật tự thế giới hai cực do hai siêu cường Liên Xô và Mĩ đứng đầu. Thế giới chia thành hai phe và trong tình trạng đối đầu căng thẳng với đỉnh cao là Chiến tranh lạnh. Cuối cùng, do nhiều nguyên nhân, hai siêu cường Liên Xô và Mĩ đã cùng nhau tuyên bố chấm dứt Chiến tranh lạnh (1989). Về cơ bản, nguy cơ chiến tranh thế giới đã bị đẩy lùi, thế giới chuyển dần sang xu thế hoà hoãn và đối thoại.

5. Cuộc cách mạng Khoa học - kĩ thuật được bắt đầu từ giữa những năm 40 của thế kỉ XX với những tiến bộ phi thường và nhiều thành tựu kì diệu. Cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật có ý nghĩa cực kì to lớn, là nhân tố có ý nghĩa quyết định đối với sự tăng trưởng kinh tế, nâng cao không ngừng mức sống và chất lượng sống của con người. Hơn nữa, có thể nói việc khai thác và áp dụng những tiến bộ của khoa học - kĩ thuật còn liên quan tới vận mệnh phát triển của đất nước như lịch sử đã từng chứng tỏ.

– *Em hãy nêu những nội dung chủ yếu của lịch sử thế giới từ sau năm 1945 đến nay.*

II - CÁC XU THẾ PHÁT TRIỂN CỦA THẾ GIỚI NGÀY NAY

Dõi theo những sự kiện quan trọng đã diễn ra trong giai đoạn lịch sử thế giới từ sau năm 1945, có thể thấy sự tan rã của “trật tự hai cực” (1991) như một mốc đánh dấu cho sự phân kì của giai đoạn lịch sử này.

Giai đoạn lịch sử từ năm 1945 đến năm 1991 là giai đoạn thế giới phân đôi thành hai phe : xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa trong khuôn khổ của trật tự thế giới hai cực Xô - Mi. Thế giới hầu như bị tác động và chịu sự chi phối bởi những nhân tố này.

Giai đoạn lịch sử từ sau năm 1991 đến nay - thường được gọi là sau Chiến tranh lạnh, là giai đoạn trật tự thế giới cũ đã tan rã và một trật tự thế giới mới đang trong quá trình hình thành theo chiều hướng trật tự thế giới đa cực, với nhiều trung tâm. Ngày nay, các cường quốc đang ra sức vươn lên, điều chỉnh các mối quan hệ theo hướng hoà hoãn, thoả hiệp giữa các nước lớn để có một tư thế trong trật tự thế giới mới. Đồng thời, dưới tác động của cách mạng khoa học - kĩ thuật, hầu như tất cả các quốc gia đang ra sức điều chỉnh chiến lược phát triển với việc lấy kinh tế làm trọng điểm và tích cực mở rộng các quan hệ quốc tế để cùng hợp tác phát triển.

Trong giai đoạn sau Chiến tranh lạnh, tuy nguy cơ chiến tranh thế giới đã bị đẩy lùi, nhưng hòa bình ở nhiều khu vực lại bị đe dọa nghiêm trọng : xung đột quân sự, nội chiến kéo dài do những mâu thuẫn về sắc tộc, dân tộc, tôn giáo và tranh chấp lãnh thổ. Ở nhiều nước, tình hình lại càng nghiêm trọng với những nguy cơ của chủ nghĩa khủng bố và li khai.

Tuy nhiên, xu hướng chung của thế giới ngày nay là hoà bình, ổn định và hợp tác phát triển. Đây vừa là thời cơ, vừa là thách thức đối với các dân tộc khi bước vào thế kỉ XXI.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Tại sao lại nói : "Hoà bình, ổn định và hợp tác phát triển" vừa là thời cơ, vừa là thách thức đối với các dân tộc ?

Phân hai

LỊCH SỬ VIỆT NAM TỪ NĂM 1919 ĐẾN NAY

Chương I

VIỆT NAM TRONG NHỮNG NĂM 1919 - 1930

Bài 14

VIỆT NAM SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ NHẤT

Chương trình khai thác lần thứ hai của thực dân Pháp ở Việt Nam sau Chiến tranh thế giới thứ nhất đã làm cho kinh tế, xã hội, văn hoá, giáo dục Việt Nam ngày càng biến đổi sâu sắc.

I - CHƯƠNG TRÌNH KHAI THÁC LẦN THỨ HAI CỦA THỰC DÂN PHÁP

Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 - 1918) kết thúc, thực dân Pháp thắng trận nhưng đất nước bị tàn phá nặng nề, nền kinh tế bị kiệt quệ. Tư bản độc quyền Pháp vừa tăng cường bóc lột nhân dân lao động trong nước, vừa đẩy mạnh khai thác các thuộc địa để bù đắp những thiệt hại do chiến tranh gây ra. Chương trình khai thác lần thứ hai đã được chúng ráo rết thi hành ở Đông Dương, trong đó có Việt Nam.

Pháp tăng cường đầu tư vào Việt Nam, bỏ vốn nhiều nhất vào *nông nghiệp* (chủ yếu là đồn điền cao su) và *khai mỏ* (chủ yếu là mỏ than), vì cao su và than là hai mặt hàng thị trường Pháp và thế giới có nhu cầu lớn.

Năm 1927, số vốn đầu tư vào nông nghiệp lên tới 400 triệu phrăng, gấp nhiều lần vào thời kì trước chiến tranh. Diện tích trồng cao su tăng từ 15 ngàn héc-ta năm 1918 lên 120 ngàn héc-ta năm 1930. Nhiều công ti cao su lớn ra đời : Công ti Đất Đỏ, Công ti Mi-sơ-lanh, Công ti Cây nhiệt đới...

Tư bản Pháp cũng chú trọng đến khai mỏ. Các công ti than có từ trước đều được bỏ vốn thêm và hoạt động mạnh hơn. Nhiều công ti than mới nổi tiếp nhau ra đời : Công ti than Hạ Long - Đồng Đăng, Công ti than và kim khí Đồng Dương, Công ti than Tuyên Quang, Công ti than Đông Triều...

Tư bản Pháp mở thêm một số cơ sở công nghiệp như các nhà máy sợi Hải Phòng, Nam Định ; các nhà máy rượu Hà Nội, Nam Định, Hà Đông ; các nhà máy diêm Hà Nội, Hàm Rồng (Thanh Hoá), Bến Thủy (Vinh) ; nhà máy đường Tuy Hoà (Phủ Yên) ; nhà máy xay xát gạo Chợ Lớn...

Thương nghiệp phát triển hơn trước thời kì chiến tranh. Để nắm chặt thị trường Việt Nam và Đông Dương, tư bản độc quyền Pháp đánh thuế nặng hàng hoá các nước nhập vào nước ta, chủ yếu là của Trung Quốc và Nhật Bản. Nhờ đó, hàng hoá của Pháp nhập vào Việt Nam tăng lên rất nhanh.

Giao thông vận tải được đầu tư để phát triển thêm. Đường sắt xuyên Đông Dương được nối liền nhiều đoạn : Đông Đăng - Na Sầm (1922), Vinh - Đông Hà (1927).

Ngân hàng Đông Dương, đại diện thế lực của tư bản tài chính Pháp, có cổ phần trong hầu hết các công ti và xí nghiệp lớn, đã nắm quyền chỉ huy các ngành kinh tế ở Đông Dương.

Chính sách khai thác thuộc địa của thực dân Pháp không thay đổi : hạn chế công nghiệp phát triển, đặc biệt là công nghiệp nặng ; tăng cường thủ đoạn bóc lột, vơ vét tiền của của nhân dân ta bằng cách đánh thuế nặng (thuế ruộng đất, thuế thân, thuế rượu, thuế muối, thuế thuốc phiện và hàng trăm thứ thuế khác).



Hình 27. Nguồn lợi của tư bản Pháp ở Việt Nam trong cuộc khai thác lần thứ hai

- *Tại sao thực dân Pháp đẩy mạnh khai thác Việt Nam và Đông Dương ngay sau Chiến tranh thế giới thứ nhất ?*
- *Dựa vào lược đồ (Hình 27) để trình bày chương trình khai thác Việt Nam lần thứ hai của thực dân Pháp tập trung vào những nguồn lợi nào ?*

II - CÁC CHÍNH SÁCH CHÍNH TRỊ, VĂN HOÁ, GIÁO DỤC

Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, chính sách cai trị của Pháp ở Việt Nam không hề thay đổi. Mọi quyền hành đều bị thâu tóm trong tay người Pháp, vua quan Nam triều chỉ làm bù nhìn tay sai. Nhân dân ta không được hưởng chút quyền tự do, dân chủ nào, mọi hành động yêu nước đều bị chúng thẳng tay đàn áp, khủng bố.

Về chính trị, thực dân Pháp thi hành chính sách “chia để trị” : chia nước ta thành ba kì : Bắc Kì, Trung Kì, Nam Kì với ba chế độ khác nhau ; đồng thời còn chia rẽ giữa các dân tộc đa số và thiểu số, giữa các tôn giáo. Bộ máy cường hào của giai cấp địa chủ phong kiến ở nông thôn bị triệt để lợi dụng vào việc củng cố uy quyền và bảo vệ sự thống trị của chúng.

Về văn hoá, giáo dục, chúng triệt để thi hành chính sách văn hoá nô dịch nhằm gây tâm lý tự ti, ra sức khuyến khích các hoạt động mê tín, dị đoan, các tệ nạn xã hội như cờ bạc, rượu chè, bán dâm... Trường học được mở rất hạn chế, chủ yếu là các trường tiểu học, các trường trung học chỉ có ở một số thành phố lớn (Hà Nội, Huế, Sài Gòn...) và một số tỉnh lỵ, còn các trường đại học và cao đẳng ở Hà Nội thực chất chỉ là những trường chuyên nghiệp.

Sách, báo xuất bản công khai được lợi dụng triệt để vào việc tuyên truyền chính sách “khai hoá” của thực dân và gieo rắc ảo tưởng hoà bình hợp tác với thực dân cướp nước và vua quan bù nhìn bán nước.

- *Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, thực dân Pháp đã thi hành ở Việt Nam những thủ đoạn chính trị, văn hoá, giáo dục nào ?*
- *Mục đích của các thủ đoạn đó là gì ?*

III - XÃ HỘI VIỆT NAM PHÂN HOÁ

Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, sự phân hoá giai cấp trong xã hội Việt Nam ngày càng sâu sắc :

1. *Giai cấp địa chủ phong kiến* ở nông thôn ngày càng câu kết chặt chẽ hơn với thực dân Pháp. Chúng chia nhau chiếm đoạt ruộng đất của nông dân, đẩy mạnh bóc lột về kinh tế và tăng cường kim kẹp, đàn áp về chính trị đối với nông dân. Cũng có một bộ phận, nhất là địa chủ vừa và nhỏ, có tinh thần yêu nước nên đã tham gia vào các phong trào yêu nước khi có điều kiện.

2. Tầng lớp tư sản ngày càng đông, nhưng phải đến mấy năm sau chiến tranh, *giai cấp tư sản* mới ra đời. Lúc đầu, phần đông trong số này là những tiểu chủ đứng trung gian làm thầu khoán, cung cấp nguyên vật liệu hay đại lí hàng hoá cho tư bản Pháp ; khi đã kiếm được số vốn khá, họ đứng ra kinh doanh riêng và trở thành những nhà tư sản như Bạch Thái Bưởi, Nguyễn Hữu Thu...

Giai cấp tư sản Việt Nam phân hoá thành hai bộ phận : tầng lớp tư sản mại bản có quyền lợi gắn liền với đế quốc nên câu kết chặt chẽ về chính trị với chúng ; tầng lớp tư sản dân tộc có khuynh hướng kinh doanh độc lập nên ít nhiều có tinh thần dân tộc dân chủ, chống đế quốc và phong kiến, nhưng thái độ không kiên định, dễ hoà hiệp.

3. Do các ngành kinh tế phát triển, đặc biệt là các cơ quan hành chính, văn hoá, giáo dục ngày càng mở rộng, tầng lớp *tiểu tư sản thành thị* tăng nhanh về số lượng. Họ cũng bị tư bản Pháp ráo riết chèn ép, bóc lột, khinh rẻ, đời sống bấp bênh, dễ bị xô đẩy vào con đường phá sản và thất nghiệp. Trong khi đó, bộ phận trí thức, sinh viên, học sinh có điều kiện tiếp xúc với các trào lưu tư tưởng văn hoá tiên bộ bên ngoài, nên có tinh thần hăng hái cách mạng và là một lực lượng trong quá trình cách mạng dân tộc dân chủ ở nước ta.

4. *Giai cấp nông dân* chiếm trên 90% dân số, bị thực dân, phong kiến áp bức, bóc lột nặng nề bằng các thủ đoạn sưu cao, thuế nặng, tô tức, phu phen, tạp dịch, cướp đoạt ruộng đất. Họ bị bán cùng hoá và phá sản trên quy mô lớn. Đây là lực lượng hăng hái và đông đảo nhất của cách mạng.

5. *Giai cấp công nhân* ra đời ngay trước chiến tranh, trong thời kì khai thác lần thứ nhất của thực dân Pháp, phát triển khá nhanh trong thời kì khai thác lần thứ hai cả về số lượng và chất lượng ; phần lớn công nhân tập trung tại các vùng mỏ, đồn điền cao su và các thành phố công nghiệp như Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, Sài Gòn - Chợ Lớn.

Giai cấp công nhân Việt Nam có những đặc điểm riêng : bị ba tầng áp bức bóc lột của thực dân, phong kiến, tư sản người Việt ; có quan hệ tự nhiên gắn bó với giai cấp nông dân ; kế thừa truyền thống yêu nước anh hùng và bất khuất của dân tộc. Trên cơ sở đó, giai cấp công nhân Việt Nam nhanh chóng vươn lên nắm quyền lãnh đạo cách mạng nước ta.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Xã hội Việt Nam sau Chiến tranh thế giới thứ nhất đã phân hoá như thế nào ?
2. Em hãy cho biết thái độ chính trị và khả năng cách mạng của các giai cấp trong xã hội Việt Nam sau chiến tranh.

PHONG TRÀO CÁCH MẠNG VIỆT NAM SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ NHẤT (1919 - 1925)

Cách mạng tháng Mười Nga và phong trào cách mạng thế giới đã ảnh hưởng đến Việt Nam, thúc đẩy phong trào dân tộc, dân chủ công khai và phong trào công nhân phát triển sau chiến tranh.

I - ẢNH HƯỞNG CỦA CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI NGÀ VÀ PHONG TRÀO CÁCH MẠNG THẾ GIỚI

Dưới ảnh hưởng của Cách mạng tháng Mười Nga, phong trào giải phóng dân tộc ở các nước phương Đông và phong trào công nhân ở các nước tư bản đế quốc phương Tây đã có sự gắn bó mật thiết trong cuộc đấu tranh chống kẻ thù chung là chủ nghĩa đế quốc.

Làn sóng cách mạng đã dâng cao trên toàn thế giới, lan rộng từ châu Âu sang châu Á, châu Mĩ và châu Phi. Trong hoàn cảnh lịch sử mới, những lực lượng cách mạng của giai cấp vô sản các nước tập hợp nhau lại để thành lập những tổ chức riêng đứng trên lập trường chủ nghĩa quốc tế vô sản. Tháng 3 - 1919, Quốc tế thứ ba (Quốc tế Cộng sản) được thành lập ở Mát-xcơ-va, đánh dấu một giai đoạn mới trong quá trình phát triển của phong trào cách mạng thế giới. Tiếp đó, Đảng Cộng sản Pháp ra đời năm 1920, Đảng Cộng sản Trung Quốc năm 1921... càng tạo điều kiện thuận lợi cho việc truyền bá chủ nghĩa Mác - Lê-nin vào Việt Nam.

– *Tình hình thế giới sau Chiến tranh thế giới thứ nhất đã ảnh hưởng tới cách mạng Việt Nam như thế nào ?*

II - PHONG TRÀO DÂN TỘC, DÂN CHỦ CÔNG KHAI (1919 - 1925)

Những năm sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, phong trào dân tộc dân chủ ở nước ta đang trên đà phát triển mạnh mẽ, thu hút nhiều tầng lớp nhân dân tham gia với nhiều hình thức phong phú và sôi nổi, trước hết là ở các thành thị.

Giai cấp tư sản dân tộc nhân đã làm ăn thuận lợi sau chiến tranh muốn vươn lên giành vị trí khá hơn trong nền kinh tế Việt Nam. Họ đã phát động các phong trào chấn hưng nội hoá, bài trừ ngoại hoá (1919), đấu tranh chống độc quyền cảng Sài Gòn và độc quyền xuất cảng lúa gạo Nam Kỳ của tư bản Pháp (1923).

Giai cấp tư sản dùng báo chí để bênh vực quyền lợi cho mình. Một số tư sản và địa chủ lớn ở Nam Kỳ (đại biểu là Bùi Quang Chiêu, Nguyễn Phan Long...) đã thành lập Đảng Lập hiến để tập hợp lực lượng, đưa ra một số khẩu hiệu đòi tự do, dân chủ để tranh thủ sự ủng hộ của quần chúng nhằm gây áp lực với thực dân Pháp, nhưng lại sẵn sàng thoả hiệp khi được chúng ban phát cho một số quyền lợi.

Các tầng lớp tiểu tư sản trí thức (gồm sinh viên, học sinh, giáo viên, nhà văn, nhà báo,...) được tập hợp trong những tổ chức chính trị như *Việt Nam Nghĩa đoàn, Hội Phục Việt, Đảng Thanh niên...*

Họ xuất bản những tờ báo tiến bộ : *Chuông rè, An Nam trẻ, Người nhà quê* ; lập ra những nhà xuất bản tiến bộ : Cường học thư xã, Nam đồng thư xã. Tháng 6 - 1924, tiếng bom của Phạm Hồng Thái tại Sa Diện (Quảng Châu, Trung Quốc) đã cổ vũ, thúc đẩy phong trào tiến lên, mở màn cho thời đại đấu tranh mới của dân tộc. Trong phong trào yêu nước dân chủ công khai hồi đó, có hai sự kiện nổi bật là cuộc đấu tranh đòi nhà cầm quyền Pháp thả Phan Bội Châu (1925) và đám tang Phan Châu Trinh (1926).

- *Hãy cho biết mục tiêu và tính chất của các cuộc đấu tranh trong phong trào dân tộc, dân chủ công khai.*
- *Trình bày những điểm tích cực và hạn chế của phong trào trên.*

III - PHONG TRÀO CÔNG NHÂN (1919 - 1925)

Những năm đầu sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, tuy các cuộc đấu tranh của công nhân còn lẻ tẻ và tự phát, nhưng đã cho thấy ý thức giai cấp đang phát triển, làm cơ sở cho các tổ chức và phong trào chính trị cao hơn về sau.

Ngay từ năm 1920, công nhân Sài Gòn - Chợ Lớn đã thành lập Công hội (bí mật) do Tôn Đức Thắng đứng đầu ⁽¹⁾.

Tin tức về các cuộc đấu tranh của công nhân và thủy thủ Pháp cũng như của công nhân và thủy thủ Trung Quốc tại các cảng lớn : Hương Cảng, Áo Môn, Thượng Hải (1921) truyền về đã góp phần cổ vũ, động viên công nhân Việt Nam đấu tranh.

Mở đầu là cuộc đấu tranh của công nhân viên chức các sở công thương của tư bản Pháp ở Bắc Kỳ vào năm 1922 đòi được nghỉ làm việc ngày chủ nhật có trả lương. Năm 1924, nhiều cuộc bãi công của công nhân các nhà máy dệt, nhà máy rượu, nhà máy xay xát gạo đã diễn ra ở Nam Định, Hà Nội, Hải Dương... Quan trọng hơn là cuộc bãi công của thợ máy xưởng Ba Son (sửa chữa và đóng tàu cho hải quân Pháp)

⁽¹⁾ Người thợ máy từng tham gia vụ binh biến năm 1918 trên tàu chiến Pháp ở Biển Đen để phản đối đế quốc Pháp can thiệp vào nước Nga Xô viết.

ở cảng Sài Gòn với mục đích ngăn cản tàu chiến Pháp chở lính sang tham gia đàn áp phong trào đấu tranh cách mạng của nhân dân và thủy thủ Trung Quốc (8 - 1925).

Cuộc bãi công của thợ máy Ba Son thắng lợi, đã đánh dấu một bước tiến mới của phong trào công nhân Việt Nam - giai cấp công nhân nước ta từ đây bước đầu đi vào đấu tranh có tổ chức và có mục đích chính trị rõ ràng.

– *Phong trào công nhân nước ta trong mấy năm đầu sau Chiến tranh thế giới thứ nhất đã phát triển trong bối cảnh nào ?*

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Căn cứ vào đâu để khẳng định phong trào công nhân nước ta phát triển lên một bước cao hơn sau Chiến tranh thế giới thứ nhất ?
2. Cuộc bãi công Ba Son (8 - 1925) có điểm gì mới trong phong trào công nhân nước ta sau Chiến tranh thế giới thứ nhất ?

Bài 16

HOẠT ĐỘNG CỦA NGUYỄN ÁI QUỐC Ở NƯỚC NGOÀI TRONG NHỮNG NĂM 1919 - 1925

Sau thời gian hoạt động ở Pháp và Liên Xô, Nguyễn Ái Quốc trở về Trung Quốc thành lập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên và mở ra bước phát triển mới của phong trào công nhân Việt Nam.

I - NGUYỄN ÁI QUỐC Ở PHÁP (1917 - 1923)

Chiến tranh thế giới thứ nhất kết thúc, các nước đế quốc thắng trận họp ở Véc-xai (gần Thủ đô Pa-ri) ngày 18 - 6 - 1919 để chia lại thị trường thế giới. Nguyễn Ái Quốc thay mặt những người Việt Nam yêu nước sống ở Pháp đã đưa tới hội nghị bản *Yêu sách của nhân dân An Nam* đòi Chính phủ Pháp phải thừa nhận các quyền tự do, dân chủ, quyền bình đẳng và quyền tự quyết của dân tộc Việt Nam. Những yêu sách nói trên không được chấp nhận, nhưng việc làm đó đã có tiếng vang lớn đối với nhân dân Việt Nam, nhân dân Pháp và nhân dân các thuộc địa Pháp.

Tháng 7 - 1920, Nguyễn Ái Quốc được đọc *Sơ thảo lần thứ nhất những luận cương về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa* của Lê-nin, từ đó Người hoàn toàn tin theo Lê-nin, dứt khoát đứng về Quốc tế thứ ba.